

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	6
Phần I: CĂN CỨ XÂY DỰNG NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH	8
I. CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	8
II. CÁC CĂN CỨ KHÁC CÓ LIÊN QUAN	8
1. Văn kiện của Đảng.....	8
2. Các quyết định Thủ Thủ tướng Chính phủ	9
3. Các văn bản của tỉnh	10
4. Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch.....	11
Phần II: YÊU CẦU ĐỐI VỚI CÁC NỘI DUNG LẬP QUY HOẠCH	12
I. TÊN, PHẠM VI RANH GIỚI, THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH	12
1. Tên quy hoạch.....	12
2. Phạm vi lập quy hoạch.....	12
3. Ranh giới lập quy hoạch	12
4. Thời kỳ lập quy hoạch	12
II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH	12
1. Quan điểm.....	12
2. Mục tiêu của việc lập quy hoạch	13
3. Nguyên tắc lập quy hoạch.....	14
III. DỰ BÁO TRIỂN VỌNG VÀ NHU CẦU PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH	15
1. Kết quả phát triển kinh tế - xã hội và dự báo triển vọng phát triển tỉnh Bắc Giang	15
2. Chủ trương, định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang....	16
3. Yêu cầu trong công tác dự báo triển vọng phát triển.....	17
IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH	18
1. Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh....	18
1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, tài nguyên thiên nhiên và môi trường.....	18
1.1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên,.....	18
1.1.2. Điều kiện xã hội	18
1.1.3. Điều kiện về tài nguyên thiên nhiên	18
1.2. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng và cả nước	19
1.3. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh	19
1.4. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh...20	
2. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; hiện trạng sử dụng đất; hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn	20

2.1. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế	20
2.1.1. Về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế	20
2.1.2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp	21
2.1.3. Thực trạng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	21
2.1.4. Đánh giá thực trạng phát triển một số ngành dịch vụ	22
2.1.5. Thực trạng công tác đầu tư	23
2.1.6. Thực trạng về doanh nghiệp	23
2.1.7. Thu, chi ngân sách Nhà nước	24
3. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội	24
3.1. Thực trạng dân số, lao động, việc làm	24
3.2. Giáo dục và đào tạo	24
3.3. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân	24
3.4. Văn hóa, thông tin, thể thao	25
3.5. Các vấn đề an sinh xã hội và xã hội khác	25
3.6. Khoa học và công nghệ	26
4. Tiềm năng, hiện trạng, hiệu quả sử dụng đất	26
4.1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất	26
4.2. Phân tích, đánh giá hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất	26
5. Thực trạng hệ thống đô thị, nông thôn, kết cấu hạ tầng	26
5.1. Thực trạng hệ thống đô thị	27
5.2. Thực trạng phân bố dân cư khu vực nông thôn	27
5.3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải	27
5.4. Kết cấu hạ tầng cấp điện	28
5.5. Hiện trạng kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước	28
5.6. Kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi	28
5.7. Kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề	29
5.8. Kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông	29
5.9. Đánh giá kết cấu hạ tầng xã hội	30
5.9.1. Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe	30
5.9.2. Hạ tầng giáo dục và đào tạo; khoa học - công nghệ	30
5.9.3. Hạ tầng văn hóa, thể thao	30
5.9.4. Hạ tầng an sinh xã hội và hạ tầng khác	31
5.10. Tổng hợp đánh giá tính hợp lý trong bố trí phát triển các khu chức năng; yêu cầu của các hạ tầng cho phát triển kinh tế - xã hội	31
6. Thực trạng công tác quốc phòng, an ninh, đối ngoại	31
7. Tổng hợp, đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (phân tích SWOT)	31
8. Quan điểm, mục tiêu, phương án phát triển tỉnh	32

8.1. Quan điểm về phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.....	32
8.2. Xây dựng các kịch bản (phương án) phát triển và lựa chọn phương án phát triển của tỉnh	32
8.2.1. Xây dựng các phương án phát triển của tỉnh:.....	32
8.2.2. Luận chứng, lựa chọn kịch bản phát triển	33
8.3. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	33
8.3.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030	33
8.3.2. Các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển cụ thể	33
8.3.3. Tầm nhìn đến năm 2050	34
8.4. Xác định các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.....	34
9. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng trên địa bàn tỉnh	35
9.1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp– xây dựng.....	35
9.2. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	35
9.3. Phương hướng phát triển dịch vụ	36
9.4. Đảm bảo quốc phòng - an ninh.....	36
10. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác	36
10.1. Về dân số, lao động, việc làm.....	36
10.2. Về giáo dục và đào tạo.....	36
10.3. Về y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	37
10.4. Về văn hóa, thông tin, thể thao	37
10.5. Về đảm bảo an sinh xã hội, giải quyết các vấn đề bức xúc	37
10.6. Về khoa học – công nghệ.....	37
11. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội.....	38
11.1. Phương án tổ chức không gian tổng thể	38
11.2. Phương án tổ chức không gian các khu chức năng	38
12. Phương án phát triển đô thị, nông thôn; kết cấu hạ tầng	39
12.1. Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị.....	39
12.2. Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn	39
12.3. Phương án phát triển mạng lưới và hạ tầng giao thông.....	40
12.4. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện.....	40
12.5. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông	40
12.6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước	41
12.7. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi	41
12.8. Phương án phát triển mạng lưới thu gom, xử lý và quản lý chất thải rắn ..	42
12.9. Phương án phát triển và phân bố không gian kết cấu hạ tầng xã hội.....	42
13. Phương án quy hoạch sử dụng đất.....	43
13.1. Định hướng quy hoạch sử dụng đất.....	43

13.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất	43
13.3. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	43
13.4. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất.....	43
13.4.1. Phương án thu hồi đất.....	43
13.4.2. Phương án chuyển mục đích sử dụng đất.....	44
13.5. Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất	45
14. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.....	45
14.1. Xây dựng phương án phát triển các hành lang kinh tế, vùng động lực kinh tế (vùng liên huyện)	45
14.2. Phương án phát triển các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn	45
14.3. Phương án quy hoạch vùng huyện.....	45
15. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	46
16. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên	46
17. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.....	47
18. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	47
19. Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên đầu tư	48
20. Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch	48
V. YÊU CẦU VỀ CÁC NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH TỈNH.....	48
1. Sự cần thiết phải thực hiện các nội dung đề xuất	49
2. Yêu cầu đối với các nội dung đề xuất.....	51
VI. YÊU CẦU VỀ BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	70
VII. YÊU CẦU VỀ THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG, TIÊU CHUẨN QUY CÁCH HỒ SƠ QUY HOẠCH.....	75
Phần III: YÊU CẦU VỀ TÍNH KHOA HỌC, TÍNH THỰC TIỄN, ĐỘ TIN CẬY CỦA PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH ...	77
I. YÊU CẦU VỀ TÍNH KHOA HỌC, THỰC TIỄN, ĐỘ TIN CẬY CỦA PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN LẬP QUY HOẠCH.....	77
1. Yêu cầu chung của phương pháp tiếp cận lập quy hoạch	77
2. Một số phương pháp tiếp cận chủ yếu được sử dụng trong quá trình lập quy hoạch.....	77
II. YÊU CẦU VỀ TÍNH KHOA HỌC, THỰC TIỄN, ĐỘ TIN CẬY CỦA PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH.....	78
1. Yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp lập quy hoạch.....	78
2. Phương pháp lập quy hoạch.....	79
Phần IV: YÊU CẦU VỀ KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH.....	80
I. VỀ KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH.....	80

II. TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH.....	84
1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch.....	84
2. Cơ chế phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan tham gia lập quy hoạch.....	85
Phần V: DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH TỈNH.....	87
I. CĂN CỨ, PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG DỰ TOÁN	87
1. Căn cứ xác định dự toán kinh phí lập Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	87
2. Nội dung kinh phí lập Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	87
3. Phương pháp tính dự toán kinh phí lập quy hoạch tỉnh.....	88
II. DỰ TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG LẬP QUY HOẠCH TỈNH	89

MỞ ĐẦU

Bắc Giang là tỉnh miền núi, thuộc vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; phía Đông giáp với tỉnh Lạng Sơn và Quảng Ninh, phía Tây giáp với tỉnh Thái Nguyên, Thủ đô Hà Nội, phía Nam giáp với tỉnh Hải Dương và Quảng Ninh, phía Bắc giáp với tỉnh Lạng Sơn và một phần tỉnh Thái Nguyên. Diện tích tự nhiên là 3.895,48 km², chiếm khoảng 1,17% diện tích cả nước, đứng thứ 36/63 tỉnh, thành phố.

Bắc Giang có vị trí địa lý khá thuận lợi, nằm ở khu vực chuyển tiếp từ vùng Trung du và Miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng Sông Hồng, thuộc vùng Thủ đô Hà Nội và nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Tỉnh có hệ thống giao thông tương đối thuận lợi với hệ thống đường bộ, đường sắt và đường sông; đường bộ gồm các tuyến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, quốc lộ 1, QL 17, 31, 37, 279; các tuyến đường sắt: Hà Nội - Lạng Sơn, Quảng Ninh - Kép - Thái Nguyên; đường sông với 3 con sông lớn trên địa bàn là sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam. Hệ thống giao thông đảm bảo kết nối thuận lợi với cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cảng nước sâu Cái Lân, cảng Hải Phòng, các cửa khẩu quốc tế trên biên giới Lạng Sơn và các tỉnh trong khu vực.

Ngoài ra, Bắc Giang cách không xa các trung tâm công nghiệp, đô thị lớn của “Tam giác kinh tế phát triển”: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi tập trung tiềm lực khoa học kỹ thuật của cả nước (với hệ thống các trường Đại học, Cao đẳng Viện nghiên cứu của Trung ương), nơi tập trung đầu mối kinh tế đối ngoại, giao lưu kinh tế, khoa học, công nghệ, thu hút đầu tư của cả nước, nơi tập trung đông dân cư, với tốc độ đô thị hoá nhanh và là thị trường tiêu thụ lớn sẽ là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang phát triển kinh tế - xã hội.

Việc khai thác hiệu quả các lợi thế về vị trí địa lý sẽ góp phần đưa Bắc Giang có khả năng phát triển trở thành một trung tâm phát triển của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB) và của cả nước.

Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 (được phê duyệt tại Quyết định số 05/2009/QĐ-TTg ngày 13/01/2009 và được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 02/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ) đã đạt được nhiều kết quả quan trọng: Tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 11,9%/năm (trong đó giai đoạn 2016-2019 đạt 15,1%/năm); GRDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 60,1 triệu đồng/người; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2019 đạt 11.060 tỷ đồng, gấp 3,9 lần năm 2010; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản; mô hình tăng trưởng đang có sự chuyển dịch từ chiều rộng sang chiều sâu và nâng cao chất lượng tăng trưởng; kết cấu hạ tầng được đầu tư ngày càng hoàn thiện; khai thác hiệu quả và tối đa các tiềm năng, lợi thế trong phát triển; giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội và trở thành một trong những tỉnh phát triển đứng đầu vùng TDMNPB.

Đến nay, Quy hoạch tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 cần được nghiên cứu, xây dựng mới cho phù hợp với tình hình mới, đó là:

(1). Thực hiện Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, UBND tỉnh Bắc Giang tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Bắc Giang được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

(2). Một số chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đang được nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện như: Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, các quy hoạch được xây dựng mới theo Luật Quy hoạch (quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng) sẽ có tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của tỉnh Bắc Giang trong những năm tới. Mặt khác, theo yêu cầu của Luật Quy hoạch, việc xây dựng Quy hoạch tỉnh Bắc Giang là để cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

(3). Sự tác động của bối cảnh quốc tế, trong nước và thực tiễn phát triển của tỉnh đã đặt ra yêu cầu cần thiết phải xây dựng mới quy hoạch: Yêu cầu đặt ra từ cách mạng công nghiệp 4.0; Việt Nam tham gia vào một loạt FTA thế hệ mới, Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), đang triển khai đồng thời đàm phán nhiều hiệp định thương mại tự do lớn (RCEP, Việt Nam - Israel, khối EFTA) là những yếu tố quan trọng thúc đẩy thương mại và đầu tư; Chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn (Mỹ - Trung Quốc - EU) sẽ có tác động lớn đến chính sách đầu tư, thương mại của các quốc gia, đặc biệt với Bắc Giang có nhiều nhà đầu tư Trung Quốc đã và đang đầu tư tại tỉnh.

(4). Để tiếp tục khai thác hiệu quả hơn nữa vị trí địa lý của tỉnh trong tình hình mới, cần thiết phải xây dựng các định hướng phát triển mới cho Bắc Giang trong thời gian tới.

Do vậy, việc nghiên cứu và xây dựng Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là rất cần thiết theo yêu cầu của hướng tiếp cận mới, có tầm nhìn dài hạn, nhằm phát huy hiệu quả các lợi thế của tỉnh, làm căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc tổ chức không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội và xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của cả nước, đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội để xây dựng Bắc Giang trở thành tỉnh phát triển năng động và có đóng góp ngày càng quan trọng vào sự phát triển chung của vùng và cả nước.

Phần I:

CĂN CỨ XÂY DỰNG NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH

I. CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;
- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13; Luật Đầu tư công số 39/2018/QH13; Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khoáng sản;
- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;
- Các luật về quy hoạch khác có liên quan;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức trong hoạt động quy hoạch;
- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;
- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước;
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

II. CÁC CĂN CỨ KHÁC CÓ LIÊN QUAN

1. Văn kiện của Đảng

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 17/7/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/09/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 06 – NQ/TW ngày 5/11/2016 của về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Các Nghị quyết khác có liên quan;

2. Các quyết định Thủ Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 02/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 02/3/2015 của Thủ Tướng Chính Phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ có liên quan;

3. Các văn bản của tỉnh

- Các nghị quyết của Đảng bộ tỉnh Bắc Giang, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về những chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020 và các giai đoạn tiếp theo;

- Kế hoạch số 54-KH/TU ngày 09/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035;

- Nghị quyết số 433-NQ/TU ngày 04/5/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025;

- Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của UBND tỉnh phê duyệt “Đề án Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

- Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển bền vững tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh ban hành Đề án đổi mới mô hình phát triển kinh tế tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Các văn bản của UBND tỉnh về việc lập Quy hoạch tỉnh Bắc Giang;

- Báo cáo tổng hợp Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Các quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh Bắc Giang đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Báo cáo thực trạng thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng trên địa bàn tỉnh từ năm 1997 đến nay; quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới;

- Báo cáo tổng kết phát triển nông nghiệp từ năm 1997 đến nay, phương hướng phát triển đến năm 2030;

- Các văn bản khác của tỉnh có liên quan;

- Nguồn dữ liệu của các sở, ban, ngành; UBND các huyện thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

4. Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch

Có Báo cáo đánh giá tình hình và thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 kèm theo.

Phần II:

YÊU CẦU ĐỐI VỚI CÁC NỘI DUNG LẬP QUY HOẠCH

I. TÊN, PHẠM VI RANH GIỚI, THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi lập quy hoạch

2.1. Phạm vi nghiên cứu liên vùng:

Nghiên cứu vai trò tỉnh Bắc Giang trong mối quan hệ phát triển với các tỉnh lân cận có tác động trực tiếp đến tỉnh bao gồm: Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương; Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Vùng kinh tế - xã hội theo Luật Quy hoạch, Vùng Thủ đô Hà Nội, Vùng Đồng Bằng sông Hồng, Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và cả nước.

2.2. Phạm vi nghiên cứu trực tiếp:

Phạm vi lập quy hoạch tỉnh Bắc Giang bao gồm toàn tỉnh Bắc Giang với diện tích tự nhiên 3.895,48 km²; 10 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: Thành phố Bắc Giang và 9 huyện, trong đó có 6 huyện miền núi (Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Yên Dũng, Tân Yên), 01 huyện vùng cao (Sơn Động) và 02 huyện trung du, đồng bằng (Hiệp Hòa, Việt Yên).

3. Ranh giới lập quy hoạch

Toàn bộ ranh giới hành chính tỉnh Bắc Giang với diện tích tự nhiên 3.895,48 km² tại tọa độ địa lý từ 21⁰⁰7' đến 21⁰³7' vĩ độ bắc; từ 105⁰⁵3' đến 107⁰⁰2' kinh độ đông; phía Đông giáp với tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Ninh, phía Tây giáp với tỉnh Thái Nguyên, thủ đô Hà Nội, phía Nam giáp với tỉnh Hải Dương và Quảng Ninh, phía Bắc giáp với tỉnh Lạng Sơn và một phần tỉnh Thái Nguyên.

4. Thời kỳ lập quy hoạch

Quy hoạch được lập cho thời kỳ 10 năm 2021 - 2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021 – 2025; 2026 – 2030), tầm nhìn 20 năm (đến năm 2050).

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH

1. Quan điểm

- Đảm bảo phù hợp với các nội dung định hướng chiến lược phát triển đất nước thời kỳ 2021 - 2030, quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng liên quan đến địa bàn tỉnh.

- Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành trên địa bàn; phát triển hài hòa các địa phương, các vùng trên địa bàn tỉnh; phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực của tỉnh Bắc Giang.

- Đánh giá đầy đủ giá trị địa kinh tế - chính trị của tỉnh; các tác động về các điều kiện và bối cảnh từ bên ngoài đến phát triển của tỉnh; các cơ hội liên kết giữa Tỉnh với các tỉnh trong vùng, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Thủ đô Hà Nội, cả nước và khu vực; hợp tác, giao thương giữa

Việt Nam – Trung Quốc và các nước ASEAN; khả năng khai thác các Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết (WTO, CPTPP, APTA, EVFTA...).

- Đảm bảo tính khả thi trong triển khai, đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn 2021 - 2025; 2026- 2030 và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo, phù hợp với tầm nhìn đến năm 2050.

- Đảm bảo tính công khai, minh bạch giúp cho quá trình hỗ trợ ra quyết định trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng quy hoạch để tạo điều kiện thuận lợi cho khai thác tiềm năng, lợi thế so sánh nổi trội của tỉnh, huy động được hiệu quả các nguồn lực xã hội (trong và ngoài tỉnh) để phát triển nhanh, bền vững; xây dựng được không gian phát triển hợp lý, xác định các khu vực động lực tăng trưởng kinh tế; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, từng bước hiện đại, đảm bảo tính kết nối. Đồng thời, phải gắn với việc bảo vệ tài nguyên môi trường rừng, đất đai, nguồn nước..., phát huy và giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc trong tỉnh; nguyên tắc quy hoạch hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu, thiên tai.

- Quy hoạch có tính linh hoạt phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường, thích ứng được với những tác động ảnh hưởng mạnh phát sinh từ bên ngoài đối với thu hút đầu tư, huy động nguồn lực.

- Quy hoạch phát triển và phân bố các ngành, lĩnh vực gắn kết với cùng cơ quốc phòng, an ninh, xây dựng thể trận phòng thủ, thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận an ninh nhân dân.

2. Mục tiêu của việc lập quy hoạch

- Quy hoạch là công cụ pháp lý quan trọng để chính quyền các cấp tỉnh Bắc Giang sử dụng để hoạch định cơ chế, chính sách cho phát triển; tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch quốc gia với quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển nhanh và bền vững.

- Quy hoạch tỉnh sẽ đưa ra các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để đẩy nhanh việc thực hiện các khâu đột phá chiến lược; đồng thời loại bỏ các quy hoạch chông chéo cản trở đầu tư phát triển trên địa bàn; bảo đảm công khai minh bạch, công bằng trong huy động, tiếp cận cũng như phát huy tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Xây dựng kịch bản phát triển, ý tưởng và phương án tổng thể, bố trí hợp lý nhằm giải quyết các vấn đề xung đột về không gian trong địa bàn tỉnh hiện nay và định hướng không gian cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hợp lý các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

- Là cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, đảm bảo tính khách quan, khoa học và hiệu quả.

- Hướng tới phát triển bền vững trên cả 3 trụ cột: Kinh tế - xã hội - môi trường trong tỉnh và đảm bảo phát triển bền vững trong dài hạn.

- Xây dựng phương án đảm bảo vừa phát triển kinh tế, vừa gìn giữ, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển các giá trị văn hóa mới.

3. Nguyên tắc lập quy hoạch

- Đảm bảo tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo quy định của Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP, Thông tư 08/2019/TT-BKHĐT và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Đảm bảo tính thống nhất, tổng thể, đồng bộ và hệ thống giữa quy hoạch tỉnh với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo sự kết hợp hiệu quả giữa quản lý ngành/lĩnh vực với quản lý lãnh thổ, bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh; các phân tích, đánh giá và định hướng phát triển được dựa trên mối quan hệ tổng thể, có tính hệ thống, tính kết nối liên ngành, liên lĩnh vực và liên vùng. Phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và thường xuyên cập nhật các nội dung liên quan đến tỉnh trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

- Bền vững và dài hạn: Đảm bảo lập quy hoạch dựa trên cả 3 trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường cho một thời gian dài, tầm nhìn đến năm 2050; giải quyết những vấn đề cơ bản có tính cấp thiết trước mắt và vấn đề cơ bản có tính lâu dài liên quan đến quy hoạch; giải quyết những vấn đề có tính liên vùng, liên địa phương trong tỉnh.

- Khả thi và thích ứng: Đảm bảo tính khả thi trong triển khai, phù hợp với nguồn lực thực hiện của tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 và khả năng huy động nguồn lực trong tầm nhìn đến năm 2050; xây dựng các phương án, định hướng phát triển phù hợp với xu thế phát triển và vận động của bối cảnh trong và ngoài nước, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đảm bảo tính liên tục, kế thừa và tính mở để tiếp cận các phương pháp quy hoạch hiện đại; nội dung quy hoạch sẽ chọn lọc, kế thừa các chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước (trong đó có kế thừa các quy hoạch đã được phê duyệt trong giai đoạn trước có tầm nhìn đến năm 2030; đồng thời, cụ thể hóa các nội dung của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030) cũng như các quy hoạch cấp quốc gia trước đó.

- Đảm bảo tính thị trường trong việc huy động các yếu tố, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như trong xây dựng định hướng phát triển, tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn; đảm bảo nguyên tắc thị trường có sự quản lý của Nhà nước trong phân bổ nguồn lực.

- Các mục tiêu phát triển phải bảo đảm vì lợi ích của quốc gia, của vùng kinh tế - xã hội, các địa phương và lợi ích của người dân. Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực của quốc gia và của địa phương.

- Đảm bảo tính liên kết không gian, thời gian trong quá trình lựa chọn các công cụ sử dụng trong hoạt động quy hoạch.

- Quy hoạch và các nội dung đề xuất phải xây dựng nhiều phương án có đánh giá nhanh tác động ảnh hưởng và luận cứ xác định phương án ưu tiên và gắn kết với định hướng phát triển và phương án bố trí, tổ chức không gian.

III. DỰ BÁO TRIỂN VỌNG VÀ NHU CẦU PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

1. Kết quả phát triển kinh tế - xã hội và dự báo triển vọng phát triển tỉnh Bắc Giang

Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2019 của tỉnh Bắc Giang được duy trì ở mức khá cao, tương đối ổn định, bình quân đạt 11,4%/năm (trong đó, giai đoạn 2016-2019 đạt 14,6%) và luôn nằm trong nhóm các tỉnh, thành phố có tốc độ tăng trưởng cao của cả nước. Quy mô nền kinh tế không ngừng được nâng lên, **GRDP giá hiện hành năm 2019 đạt 108.914 tỷ đồng, đứng thứ 18/63 tỉnh, thành phố trong cả nước.**

Ngành công nghiệp có tốc độ phát triển nhanh và là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh thời gian qua. Tăng trưởng GRDP của ngành đạt 19,6%/năm. Đã hình thành và phát triển các một số sản phẩm công nghiệp có quy mô lớn như điện tử, thiết bị và linh kiện, may mặc... Bên cạnh các sản phẩm công nghiệp chủ yếu là điện tử, may mặc, đã thu hút được một số dự án sản xuất công nghiệp phụ trợ, sản xuất sản phẩm mới như Pin năng lượng mặt trời..., góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất ngành công nghiệp trong giai đoạn tới. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 6 KCN được thành lập với tổng diện tích 1.458ha, trong đó, có 04 KCN đã đi vào hoạt động, 01 KCN đang đầu tư hạ tầng (KCN Hòa Phú); KCN Việt Hàn đang thu hút nhà đầu tư xây dựng hạ tầng. Các KCN đang hoạt động được tập trung chỉ đạo để sớm hoàn thiện hạ tầng, đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư. Trong thời kỳ quy hoạch, tỉnh sẽ quy hoạch thêm các KCN để đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư.

Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đang phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo hướng đạt các tiêu chuẩn và theo hướng VietGAP, GlobalGAP, sản xuất quy mô lớn, có sự liên kết hình thành chuỗi giá trị để nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất. Công tác xây dựng thương hiệu, xúc tiến tiêu thụ sản phẩm, xây dựng liên kết chuỗi giá trị, ứng dụng, chuyển giao công nghệ được quan tâm. Đã hình thành và phát triển các sản phẩm chủ lực với một số sản phẩm đặc trưng như vải thiều, gà, lợn, rau an toàn, rau chế biến, quy mô sản xuất theo hướng hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao tăng lên; tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,5%/năm...

Ngành dịch vụ mặc dù không có sự phát triển đột phá song vẫn duy trì được sự phát triển ổn định. Một số ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như kinh doanh bất động sản, thông tin truyền thông, ngân hàng, tài chính có tốc độ tăng trưởng khá cao và đang chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu ngành. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 7,2%/năm.

Dự báo trong thời gian tới, tình hình kinh tế, chính trị thế giới và tình hình trong nước sẽ có những tác động vừa thuận lợi, vừa khó khăn đến thực hiện các mục tiêu phát triển của tỉnh. Kết quả phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thời gian

qua, cùng với những tiềm năng, lợi thế, nguồn lực của Tỉnh; sự quyết tâm của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc trong tỉnh sẽ tạo tiền đề cho tỉnh phát triển trong giai đoạn tới. Tỉnh Bắc Giang sẽ tiếp tục duy trì được tốc độ phát triển cao, xu hướng hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới tiếp tục được duy trì gắn với việc tiếp thu các tiến bộ khoa học, công nghệ, kỹ năng quản lý tiên tiến phục vụ nhu cầu phát triển; văn hóa, xã hội được quan tâm và phát triển toàn diện, quốc phòng, an ninh được giữ vững.

2. Chủ trương, định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang

Trong thời kỳ 2021-2030, tỉnh sẽ tiếp tục phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, **nguồn lực và yếu tố con người**, sức mạnh tổng hợp của nhân dân, đưa Bắc Giang phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Trình độ và vị thế của tỉnh không ngừng được cải thiện; tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đạt trung bình trên 1,5 lần bình quân chung của cả nước, quy mô GRDP đứng trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước.

Phát triển Bắc Giang là một trong những trung tâm phát triển Công nghiệp của cả nước và trở thành tỉnh Công nghiệp; công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng, với sản phẩm chủ lực là hàng điện, điện tử, cơ khí, dần hình thành một số ngành, sản phẩm mới theo xu hướng phát triển của thế giới. Giai đoạn 2021-2025, công nghiệp Bắc Giang sẽ chuyển dần sang công nghiệp có giá trị gia tăng cao; giai đoạn 2026-2030, ngành công nghiệp của tỉnh sẽ chuyển sang phát triển theo chiều sâu với những ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao.

Dịch vụ phát triển đa dạng, ngày càng được khẳng định với sự phát triển mạnh mẽ của dịch vụ vận tải, logistics để tận dụng lợi thế là vùng “cửa ngõ kép” giữa vùng Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Du lịch phát triển với một số sản phẩm có thương hiệu đặc trưng như du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, tâm linh gắn với vùng đất thiêng Tây Yên Tử ... Phát triển thương mại để đáp ứng nhu cầu của nhân dân và lực lượng lao động trong ngành công nghiệp ngày càng đông...

Nông nghiệp phát triển theo hướng nông nghiệp sạch, công nghệ cao, là nền tảng, tạo sự ổn định, với vai trò là thương hiệu nổi bật; một số sản phẩm chăn nuôi duy trì trong nhóm đứng đầu cả nước và chuyển trọng tâm sang phát triển bền vững; quan tâm nâng cao chất lượng, hiệu quả, sản xuất theo chuỗi giá trị, quy mô lớn, gắn sản xuất với xúc tiến phát triển thị trường tiêu thụ, đặc biệt là xuất khẩu ...

Kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hạ tầng các trục đường giao thông quan trọng, hạ tầng công nghiệp đồng bộ, thuận lợi; đô thị xanh gắn với vùng động lực phát triển kinh tế.

Khoa học, công nghệ, **kinh tế tri thức** được phát huy, chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên là nhân tố đóng góp ngày càng tích cực cho sự phát triển gắn với ứng dụng thành tựu cuộc CMCN4.0

Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện thuộc nhóm tiên tiến của cả nước, các giá trị văn hóa quyền con người được đảm bảo và phát huy. Khối đại đoàn kết toàn dân được củng cố vững chắc, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt, có mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn bình quân chung cả nước; môi trường sống được cải thiện, đảm bảo an toàn, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu;

An ninh trật tự, quốc phòng được củng cố, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển và cuộc sống an toàn của nhân dân.

Đến năm 2050, Bắc Giang trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, phát triển toàn diện, bền vững, an ninh và an toàn.

3. Yêu cầu trong công tác dự báo triển vọng phát triển

- Để xây dựng các phương án, kịch bản phát triển trong thời kỳ quy hoạch, trong quá trình lập quy hoạch, cần phải dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển nêu trên của tỉnh theo phương pháp khoa học, dữ liệu quy hoạch tin cậy, luận chứng các phương án phát triển phù hợp. Do đó, cần phải dự báo các yếu tố tác động đến phát triển của tỉnh, cần tập trung vào các nội dung sau:

+ Xu hướng dịch chuyển dòng vốn toàn cầu; các hình thức thu hút đầu tư mới, triển vọng thu hút đầu tư nước ngoài vào tỉnh trong thời kỳ quy hoạch, các ngành/lĩnh vực có khả năng thu hút đầu tư; cách thức tận dụng tối đa các cơ hội nhằm tạo bước đột phá trong thu hút các nhà đầu tư nắm giữ công nghệ tiên tiến, tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao....

+ Tác động của các hiệp định thương mại song phương và đa phương đến thu hút đầu tư cũng như việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

+ Yêu cầu về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế của tỉnh theo hướng dựa chủ yếu vào khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Những tác động tích cực mang đến những triển vọng phát triển của tỉnh từ cách mạng công nghiệp 4.0: Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các ngành/lĩnh vực có năng suất lao động cao; chuyển nhanh sang giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thay đổi hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh; những ngành, lĩnh vực tỉnh có cơ hội để ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0 (nông nghiệp công nghệ cao, đô thị thông minh...) để nâng cao năng suất lao động; đi tắt, đón đầu, bắt kịp với trình độ công nghệ hiện đại trong sản xuất và đời sống....

+ Định hướng phân vùng kinh tế, khả năng hợp tác giữa các tỉnh trong vùng kinh tế; khả năng hợp tác giữa các tỉnh trong vùng Thủ đô Hà Nội.

+ Nhu cầu nguồn nhân lực của nền kinh tế và khả năng đáp ứng của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

+ Dự báo những yếu tố của biến đổi khí hậu đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

+ Dự báo những thuận lợi, khó khăn từ bối cảnh của cả nước và quốc tế cũng như nội tại nền kinh tế của tỉnh tác động đến triển vọng phát triển của tỉnh.

IV. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH

1. Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh

Thu thập, phân tích các thông tin dữ liệu cơ bản về hiện trạng các yếu tố, điều kiện tự nhiên và các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Bắc Giang và dự báo khả năng khai thác, sử dụng và bảo vệ các yếu tố, điều kiện này trong kỳ quy hoạch.

1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, tài nguyên thiên nhiên và môi trường

1.1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên,

- Về vị trí địa lý: Phân tích, làm rõ các giá trị về vị trí địa lý của Bắc Giang và đánh giá tổng hợp những thuận lợi, khó khăn và thách thức trong khai thác những lợi thế về vị trí địa lý cho sự phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch, trong đó tập trung phân tích, xác định rõ vị trí, vai trò của tỉnh đối với vùng TDMNPB, vùng kinh tế - xã hội theo Luật Quy hoạch, vùng Thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước, đặc biệt là vị trí “cửa ngõ kép” giữa vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng Đông Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Thủ đô, gần khu kinh tế trọng điểm phía Bắc và trên tuyến hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải phòng - Quảng Ninh, thực tế khai thác và triển vọng.

- Về địa hình: Đánh giá những cơ hội và thách thức về địa hình đối với sự phát triển của tỉnh hiện tại và yêu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

1.1.2. Điều kiện xã hội

- Tiềm năng về con người: Số lượng, chất lượng, cơ cấu dân số; đặc điểm, kỹ năng, trình độ, năng suất, khả năng đáp ứng của lao động của tỉnh Bắc Giang (có so sánh với các cả nước và vùng).

- Tiềm năng về văn hóa, lịch sử: các yếu tố đặc trưng về văn hóa, lịch sử, bản sắc riêng của tỉnh Bắc Giang. Đánh giá khả năng phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang.

- Đánh giá về mức độ ổn định xã hội, thực trạng phát triển xã hội, an sinh xã hội nói chung, mức độ ổn định xã hội, an ninh, an toàn xã hội.

1.1.3. Điều kiện về tài nguyên thiên nhiên

- Đánh giá trữ lượng, chất lượng và hiện trạng phân bố các tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh và dự báo khả năng khai thác, huy động cho phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch:

+ Tài nguyên nước: Đánh giá hiện trạng và diễn biến trữ lượng nước và chất lượng các nguồn nước mặt; hiện trạng trữ lượng và chất lượng nước các tầng chứa nước chủ yếu trên địa bàn tỉnh; đánh giá tổng lượng tài nguyên nước.

+ Tài nguyên đất: Tiến hành kiểm kê, đánh giá các loại đất thích hợp đối với từng mục đích sử dụng; đánh giá thổ nhưỡng, đặc điểm một số tính chất đất làm cơ sở đề xuất định hướng sử dụng đất nông, lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh; ...

+ Tài nguyên khoáng sản: Đánh giá trữ lượng, chất lượng, điều kiện khai thác của các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Xác định rõ khả năng có thể khai thác các loại khoáng sản trên trong thời gian tới.

+ Tài nguyên thủy sản: Đánh giá đầy đủ các nguồn lợi thủy sản. Tiềm năng diện tích có thể nuôi trồng thủy sản các loại.

+ Tài nguyên du lịch: Đánh giá đầy đủ các tài nguyên du lịch tự nhiên (các cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái, hồ nước...) và khả năng kết hợp với các tài nguyên du lịch nhân văn (các di tích lịch sử, văn hóa; các bản sắc văn hóa dân tộc, các lễ hội, khu du lịch văn hóa, tâm linh...). Phân tích khả năng hình thành các khu, điểm du lịch, trung tâm du lịch và các tour du lịch chính trên địa bàn, đặc biệt tính đến sự liên kết giữa các loại hình du lịch, sự liên kết quốc tế và với các địa phương lân cận để hình thành các tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng và quốc tế.

+ Tài nguyên rừng: Đánh giá hiện trạng và diễn biến tài nguyên rừng về độ che phủ rừng, thảm thực vật, hệ động vật, cây dược liệu...

- Tổng hợp những cơ hội và thách thức trong trong bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên cho phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

1.2. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng và cả nước

- Luận chứng, xác định vị thế, vai trò của Bắc Giang về kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh đối với vùng TDMNPB, vùng kinh tế - xã hội theo Luật Quy hoạch và cả nước để làm căn cứ xây dựng các quan điểm, mục tiêu, phương án phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng và định hướng tổ chức không gian kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng và cả nước.

1.3. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh

Phân tích các tác động của bối cảnh quốc tế, quốc gia, vùng TDMNPB, vùng kinh tế - xã hội theo Luật Quy hoạch và các tỉnh, khu vực lân cận đến phát triển của tỉnh; dự báo khả năng khai thác các cơ hội, giải quyết các khó khăn và chuyển hóa các thách thức thành cơ hội cho sự phát triển của tỉnh; xác định nhu cầu phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch ở một số nội dung:

+ Phân tích các tác động từ bối cảnh quốc tế, quốc gia, vùng và các tỉnh, khu vực lân cận đến phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

- Phân tích các yếu tố bối cảnh tác động quốc tế đến phát triển tỉnh: Đánh giá bối cảnh, các yếu tố của quốc tế tác động đến phát triển tỉnh ở một số nội dung: Xu thế địa chính trị; xu thế kinh tế toàn cầu; cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0); biến đổi khí hậu trên toàn cầu...

- Phân tích các yếu tố bối cảnh tác động từ quốc gia, vùng đến phát triển tỉnh: Tác động của Vùng Thủ đô Hà Nội và hành lang kinh tế Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; triển vọng môi

trường kinh tế vĩ mô của Việt Nam; triển vọng phát triển vùng; chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030...

- Phân tích các yếu tố tác động từ các tỉnh, khu vực lân cận.

+ Dự báo khả năng khai thác các tác động tích cực, giải quyết các khó khăn, tồn tại và chuyển hóa các thách thức thành cơ hội phát triển từ bối cảnh trong nước và quốc tế đến phát triển của tỉnh thời kỳ quy hoạch

Tổng hợp các tiềm năng, cơ hội, hạn chế và thách thức từ bối cảnh trong nước và quốc tế đối với phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang.

Dự báo khả năng khai thác các tiềm năng, cơ hội từ bối cảnh trong nước và quốc tế đến sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Dự báo khả năng giải quyết các khó khăn và chuyển hóa các thách thức thành cơ hội từ bối cảnh trong nước và quốc tế đối với sự phát triển tỉnh Bắc Giang thời kỳ quy hoạch...

1.4. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

- Đánh giá tình hình thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh và tình hình thực hiện phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, thực trạng hạ tầng phòng, chống thiên tai. Những tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu đến việc tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thời kỳ quy hoạch.

2. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; hiện trạng sử dụng đất; hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn

2.1. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế

2.1.1. Về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a) Về tăng trưởng kinh tế: Đánh giá các hoạt động và mức tăng trưởng kinh tế, xu hướng và phân bổ hoạt động kinh tế. Phân tích quy mô, tốc độ chung và từng khu vực kinh tế, thành phần kinh tế; đóng góp của các ngành sản xuất vào tăng trưởng kinh tế.

b) Thực trạng và xu hướng chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế:

- Cơ cấu theo ngành kinh tế: Công nghiệp - Xây dựng; Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Dịch vụ.

- Cơ cấu giữa ngành nông nghiệp và phi nông nghiệp (công nghiệp - xây dựng và dịch vụ).

- Cơ cấu theo thành phần kinh tế (nhà nước, ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài).

- Cơ cấu theo lãnh thổ: Đô thị và nông thôn; trung tâm phát triển và khu vực chậm phát triển.

Thông qua các chỉ số về sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế, phân tích xu thế, sự phù hợp của chuyển dịch cơ cấu kinh tế; những tồn tại, hạn chế, đưa ra các nguyên nhân tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

c) Đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế: Phân tích, đánh giá đóng góp của các nhân tố tác động đến chất lượng tăng trưởng kinh tế, năng suất lao động...

2.1.2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp

a) Tổng quan chung

- Thực trạng về quy mô và tốc độ tăng trưởng bình quân GTSX, giá trị gia tăng (VA) công nghiệp; tỷ trọng và tốc độ tăng tỷ trọng giá trị gia tăng công nghiệp trong GTSX công nghiệp (VA/GTSX); chuyển dịch cơ cấu GTSX theo thành phần kinh tế và theo ngành công nghiệp; năng suất lao động...

- Doanh nghiệp sản xuất công nghiệp: Số lượng; cơ cấu doanh nghiệp theo ngành công nghiệp; cơ cấu doanh nghiệp theo thành phần kinh tế (nhà nước, tư nhân, FDI)...

- Lao động công nghiệp (số lượng, cơ cấu lao động theo các ngành công nghiệp, trình độ lao động...).

- Quy mô và tốc độ tăng trưởng kim ngạch hàng hóa công nghiệp xuất khẩu và các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu chủ yếu; trình độ công nghệ của ngành công nghiệp.

- Đánh giá về phân bố không gian phát triển công nghiệp thông qua đánh giá về tình hình phát triển các khu, cụm công nghiệp về quy mô, vị trí, kết quả thu hút đầu tư, tỷ lệ lấp đầy, đóng góp vào phát triển chung của ngành công nghiệp và của nền kinh tế.

- Phân tích, đánh giá về các giải pháp đã thực hiện để thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp.

b) Đánh giá thực trạng phát triển các ngành công nghiệp

- Đánh giá thực trạng phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh: Quy mô và tốc độ tăng trưởng bình quân GTSX; các sản phẩm chủ yếu; kim ngạch xuất khẩu; trình độ công nghệ; mức độ ô nhiễm... từng ngành công nghiệp chủ lực (Sản xuất sản phẩm điện tử, linh kiện, may mặc, hoá chất và các sản phẩm hoá chất...).

- Đánh giá thực trạng phát triển tiểu thủ công nghiệp (TTCN) và làng nghề: Các hợp tác xã; quy mô và số lượng cơ sở chế biến, chế tạo; các sản phẩm TTCN chủ yếu, thị trường...

c) Đánh giá thuận lợi, cơ hội, khó khăn, thách thức và dự báo tiềm năng, triển vọng trong phát triển công nghiệp

- Tổng kết những thuận lợi, cơ hội, khó khăn, thách thức và nguyên nhân trong phát triển công nghiệp.

- Xác định các cụm ngành công nghiệp có tiềm năng, triển vọng phát triển trong những năm tới.

2.1.3. Thực trạng phát triển các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đánh giá thực trạng phát triển toàn ngành ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và từng tiểu ngành (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp) ở một số nội

dung chủ yếu: Đánh giá tổng quan chung, trình độ khoa học – công nghệ, hệ thống cơ sở hạ tầng, thị trường và kênh tiêu thụ nông sản..., cụ thể:

- Đánh giá tổng quan chung: (i) Quy mô GTSX và tăng trưởng GTSX; chuyển dịch cơ cấu; năng suất và tăng trưởng năng suất; đóng góp của ngành vào nền kinh tế của tỉnh...; (ii) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất nông, lâm nghiệp và thủy sản của toàn tỉnh và của các địa phương trọng điểm về nông nghiệp; Tình hình thực hiện các chương trình, dự án và các chính sách liên quan đến phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản...

- Đánh giá trình độ khoa học - công nghệ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: Hiện trạng về quy trình sản xuất và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp (sản xuất giống, kỹ thuật, phân bón, công tác thú y, thức ăn chăn nuôi, hệ thống sản xuất và tình hình quản lý giống vật nuôi...); tình hình phát triển công nghiệp chế biến, thực trạng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh...

- Đánh giá về quy mô và cơ cấu sản phẩm theo từng loại cây trồng, vật nuôi, diện tích rừng, tỷ lệ độ che phủ rừng, tình hình phát triển thủy sản.

- Hiện trạng hệ thống kết cấu hạ tầng: Thống kê, đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng, dịch vụ sản xuất nông nghiệp (hệ thống chuồng trại, cơ sở bảo quản, chế biến nông sản...), trạm, trại kỹ thuật nông nghiệp, hệ thống thủy lợi....

- Đánh giá tình hình tiêu thụ nông sản: Đánh giá thị trường tiêu thụ, các loại hình tổ chức sản xuất và tiêu thụ nông sản, nhất là các sản phẩm chủ lực.

- Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp; đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn; việc thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Xác định một số sản phẩm nông nghiệp có tiềm năng, triển vọng phát triển trong những năm tới: (i) Dự báo yêu cầu của CMCN 4.0 đến sự thay đổi hình thức tổ chức sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo mô hình nông nghiệp ứng dụng CNC (quy mô vùng sản xuất, sự tham gia của doanh nghiệp, trình độ sản xuất...); (ii) Dự báo yêu cầu về sự phát triển kinh tế, xã hội và đô thị đến phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản; (iii) Dự báo phát triển một số sản phẩm chủ lực của tỉnh hướng tới quy mô sản xuất hàng hóa có chất lượng cao; (iv) Khảo sát, luận chứng đề xuất phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

- Tổng kết những thuận lợi, khó khăn, thách thức và nguyên nhân: (i) Tổng kết những thuận lợi, lợi thế cho phát triển trồng trọt (các điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng, doanh nghiệp lớn quan tâm đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...); (ii) Những khó khăn và thách thức (quy mô hộ, đất đai phân tán, nhỏ lẻ... khó khăn triển khai dự án nông nghiệp công nghệ cao); hạ tầng thủy lợi chưa hoàn chỉnh...; (iii) Nguyên nhân.

2.1.4. Đánh giá thực trạng phát triển một số ngành dịch vụ

- Đánh giá thực trạng phát triển dịch vụ thương mại ở một số nội dung: Tăng trưởng VA ngành dịch vụ; cơ cấu ngành; tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu

dịch vụ tiêu dùng; về xuất – nhập khẩu hàng hoá (kim ngạch xuất khẩu, cơ cấu kim ngạch xuất khẩu, thị trường xuất khẩu...).

- Hiện trạng kết cấu hạ tầng thương mại: Siêu thị, chợ, trung tâm thương mại; hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt; tổng kho thương mại; trung tâm dịch vụ logistics, ...; đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng thương mại trong tỉnh với vùng và cả nước và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh.

- Phân tích, đánh giá tình hình phát triển ngành du lịch, các tuyến, điểm du lịch trên địa bàn và các sản phẩm du lịch chủ yếu: (i) Số lượng và tăng trưởng khách du lịch; mức chi tiêu của khách du lịch; thời gian lưu trú bình quân của khách du lịch; sản phẩm du lịch; lao động trong ngành du lịch...; (ii) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống du lịch trên địa bàn tỉnh; sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng du lịch trong tỉnh với bên ngoài; (iii) Đánh giá sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng du lịch với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trên địa bàn tỉnh.

- Phân tích, đánh giá các hoạt động dịch vụ ngân hàng, tài chính, bảo hiểm... và các hoạt động dịch vụ sản xuất và tiêu dùng khác.

- Phân tích, đánh giá thực trạng tổ chức, phân bố không gian phát triển đối với các ngành dịch vụ. Phân tích, đánh giá về các giải pháp và chính sách đã thực hiện để phát triển và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm dịch vụ.

- Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành kết cấu hạ tầng thương mại: (i) Dự báo nhu cầu phát triển hạ tầng thương mại (về quy mô, công nghệ, địa bàn phân bố...); (ii) Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức, hạn chế và tồn tại trong phát triển hạ tầng thương mại.

- Xác định yêu cầu của phát triển đối với một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn; ngành dịch vụ có xu hướng phát triển mạnh trong thời kỳ quy hoạch.

2.1.5. Thực trạng công tác đầu tư

- Phân tích, đánh giá thông qua chỉ tiêu về tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, cơ cấu tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo nguồn vốn, ngành, lãnh thổ.

- Các giải pháp thu hút đầu tư đã triển khai thực hiện; phân tích, đánh giá kết quả thu hút đầu tư; hiệu quả thu hút đầu tư ngoài ngân sách (gồm đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư trong nước) về đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, thu ngân sách, đóng góp vào tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, giải quyết việc làm, giải quyết các vấn đề xã hội khác...

- Phân tích, đánh giá tổng quát về kết quả, hiệu quả đầu tư công trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2011-2020.

- Tổng hợp những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; dự báo triển vọng về thu hút đầu tư thời kỳ quy hoạch.

2.1.6. Thực trạng về doanh nghiệp

- Phân tích, đánh giá số lượng, chất lượng các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Phân tích, đánh giá những giải pháp phát triển doanh nghiệp đã triển khai; đánh giá những đóng góp của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh vào phát triển kinh tế - xã hội.

- Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và triển vọng phát triển doanh nghiệp trong thời kỳ quy hoạch.

2.1.7. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Đánh giá quy mô, tốc độ tăng các nguồn thu ngân sách và cơ cấu nguồn thu qua các năm; khả năng cân đối thu - chi ngân sách tỉnh.

3. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội

3.1. Thực trạng dân số, lao động, việc làm

- Phân tích, đánh giá quá trình biến đổi về số lượng và chất lượng dân số (cơ cấu dân số, tuổi thọ bình quân, chỉ số phát triển con người – HDI...); những yếu tố tác động đến biến đổi dân số thông qua các chỉ tiêu như dân số trong độ tuổi lao động, dân số thành thị, dân số nông thôn, mật độ dân số.

- Phân tích, đánh giá đặc điểm dân cư và tình hình phân bố dân cư, ảnh hưởng của đặc điểm dân cư và phân bố dân cư thông qua các yếu tố văn hoá..., tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân tích, đánh giá về quá trình biến đổi số lượng và chất lượng nguồn nhân lực; tình hình khai thác và sử dụng nguồn nhân lực trên địa bàn tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội thông qua các chỉ tiêu về lao động trong các ngành kinh tế, năng suất lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo. Thực trạng chất lượng và phân bố lao động theo lãnh thổ.

- Phân tích, đánh giá về việc làm và giải quyết việc làm (phân theo khu vực thành thị và nông thôn) thông qua các chỉ tiêu tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn, tỷ lệ thất nghiệp thành thị; đánh giá các yếu tố tác động đến việc làm và nhu cầu việc làm trong kỳ quy hoạch.

- Phân tích, đánh giá mức độ đáp ứng của nguồn nhân lực đối với sự phát triển; dự báo dân số và nguồn nhân lực của tỉnh đến năm 2025, 2030 và 2050. Đánh giá thị trường lao động.

- Tình hình thực hiện các chính sách pháp luật đối với người lao động.

3.2. Giáo dục và đào tạo

- Phân tích, đánh giá về quy mô, chất lượng cơ sở vật chất trường, lớp học; tỷ lệ kiên cố hóa trường, lớp học (ở các cấp học, bậc học)

- Phân tích, đánh giá về chất lượng giáo viên, chất lượng giáo dục; quy mô học sinh; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia.

- Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển và phân bố không gian cơ sở vật chất giáo dục và đào tạo; Khả năng đáp ứng nhu cầu của giáo dục và đào tạo; những ưu điểm, tồn tại, hạn chế.

- Các giải pháp đã thực hiện để phát triển giáo dục và đào tạo.

3.3. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Đánh giá về mạng lưới và phân bố các cơ sở y tế; nhân lực ngành y tế, cơ sở vật chất.

- Chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân; việc triển khai các kỹ thuật cao tại các tuyến...

- Kết quả công tác xã hội hóa hoạt động y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Phân tích, đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân dân;

- Các giải pháp đã thực hiện để nâng cao chất lượng y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Tổng hợp những ưu điểm, hạn chế tồn tại, đặc biệt nhấn mạnh đến các vấn đề bức xúc trong hoạt động y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

3.4. Văn hóa, thông tin, thể thao

- Việc giữ gìn, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa; các di tích, di sản; các hoạt động văn hóa truyền thống.

- Việc quy hoạch, tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa.

- Kết quả xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao; thực hiện các phong trào văn hóa thể thao cơ sở.

- Hoạt động phát thanh, truyền hình, báo chí, xuất bản; công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động này.

- Khả năng đáp ứng nhu cầu về văn hóa, thông tin, thể thao của nhân dân.

- Các giải pháp đã thực hiện để nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao.

- Tổng hợp những ưu điểm, hạn chế tồn tại, đặc biệt nhấn mạnh đến các vấn đề khó khăn, bất cập trong hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao.

3.5. Các vấn đề an sinh xã hội và xã hội khác

- Đánh giá thực trạng chấp hành pháp luật tiền lương, tiền công, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động, người có công, bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn xã hội.

- Việc thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; huyện nghèo, xã nghèo...

- Đánh giá việc thực hiện các chính sách hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, kinh doanh cho hộ nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phân tích, đánh giá việc giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc khác như: Ô nhiễm môi trường, rác thải tại các khu, cụm công nghiệp, làng nghề, khu vực nông thôn; nhà ở cho lao động quanh các khu công nghiệp; việc giải quyết đất sản xuất, đất ở, nước sản xuất, nước sinh hoạt...

- Các giải pháp đã triển khai thực hiện để đảm bảo an sinh xã hội và giải quyết các vấn đề bức xúc.

- Tổng hợp những ưu điểm, hạn chế tồn tại cần phải giải quyết....

3.6. Khoa học và công nghệ

- Đánh giá về tiềm lực khoa học – công nghệ, thực trạng đầu tư cho khoa học – công nghệ.

- Việc nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ, đặc biệt là trong sản xuất nông nghiệp, đời sống của nhân dân.

- Phát triển các mô hình ứng dụng công nghệ, hiệu quả, chất lượng, khả năng nhân rộng của các mô hình. Công tác xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, bảo hộ sản phẩm, nhất là đối với nông sản chủ lực của tỉnh. Những đóng góp của khoa học – công nghệ đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thời gian qua.

- Việc phát triển các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ; đầu tư cho khoa học - công nghệ; liên kết trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ.

- Các giải pháp đã triển khai thực hiện để nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ.

- Tổng hợp những ưu điểm, hạn chế tồn tại cần phải giải quyết....

4. Tiềm năng, hiện trạng, hiệu quả sử dụng đất

4.1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

- Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất.

- Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất giai đoạn 2011-2020: Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất (đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng); biến động sử dụng đất theo từng loại đất (chú ý đánh giá việc chuyển đất rừng tự nhiên sang mục đích khác); hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất; tổng hợp những cơ hội, thách thức trong nâng cao hiệu quả sử dụng đất...

- Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất trên địa bàn (xói mòn; sạt lở đất...)

- Đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2016-2020.

4.2. Phân tích, đánh giá hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất

- Đánh giá tiềm năng đất đai, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất đối với các ngành, lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp, trong đó tập trung phân tích, đánh giá khả năng khai thác quỹ đất cho phát triển; tính toán cụ thể quỹ đất còn có thể khai thác cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp cho phát triển thương mại, dịch vụ và đô thị... trong đó chú trọng đánh giá các khu vực còn quỹ đất lớn có thể hình thành các vùng sản xuất chuyên canh tập trung ứng dụng công nghệ cao, các khu công nghiệp, thương mại, khu du lịch, dịch vụ tập trung.

5. Thực trạng hệ thống đô thị, nông thôn, kết cấu hạ tầng

Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố, phát triển đô thị, nông thôn, các khu chức năng (khu công nghiệp, khu du lịch, khu sinh thái; khu bảo tồn, khu di tích

lịch sử - văn hóa; khu nghiên cứu đào tạo; khu thể dục thể thao...), kết cấu hạ tầng (kinh tế và xã hội) tập trung làm rõ kết quả đạt được, quy mô, mức độ hợp lý trong phân bố, xác định các điểm bất cập, chông chéo trong tổng thể chung, khả năng đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân, về:

5.1. Thực trạng hệ thống đô thị

- Tốc độ đô thị hóa và quy mô dân số đô thị, mức độ mở rộng đô thị, chất lượng đô thị, sự phù hợp của chức năng đô thị trong quy hoạch tổng thể lãnh thổ

- Xu thế, mức độ đô thị hoá phản ánh qua các chỉ tiêu tỷ lệ đô thị hoá và tốc độ đô thị hoá. Nội dung phân tích chất lượng đô thị hoá dựa trên các chỉ tiêu mức độ gia tăng thu nhập bình quân của người dân đô thị, diện tích nhà ở bình quân đầu người...

- Phân tích sự bố trí các khu đô thị, khu dân cư, quy mô các khu đô thị; tính hợp lý và chưa hợp lý trong phân bố và quản lý các khu đô thị.

- Đánh giá tính gắn kết giữa hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh với các hạ tầng khác, vai trò của hệ thống đô thị trong phát triển kinh tế - xã hội. Đánh giá sự liên kết giữa phát triển đô thị và phát triển các khu vực nông thôn.

- Xác định các yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển hệ thống đô thị.

5.2. Thực trạng phân bố dân cư khu vực nông thôn

- Phân tích, đánh giá mức độ tập trung, mức độ phân bố các điểm dân cư nông thôn...

- Đánh giá thực trạng phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.

- Đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa hệ thống đô thị và nông thôn với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác trên địa bàn tỉnh và kết quả, hiệu quả công tác xây dựng nông thôn mới.

5.3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

- Đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải (bao gồm cả đường bộ - đến cả hệ thống giao thông nông thôn, đường sắt, đường thủy), hạ tầng logistics của toàn tỉnh ở một số nội dung: Mạng lưới, mật độ, chất lượng mạng lưới giao thông, đặc biệt là các trục giao thông chính mang tính kết nối liên vùng, liên tỉnh; kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh, hạ tầng logistics, khả năng đáp ứng của hệ thống giao thông cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là hạ tầng logistics để tận dụng vị trí là “cửa ngõ kép”.

- Đánh giá sự liên kết, tính đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics trong tỉnh với vùng, cả nước và quốc tế và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh.

- Xác định yêu cầu của hạ tầng giao thông cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân tích, đánh giá những cơ hội, khó khăn, thách thức trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics trong thời kỳ quy hoạch.

5.4. Kết cấu hạ tầng cấp điện

- Hiện trạng kết cấu hạ tầng cấp điện của toàn tỉnh, của từng huyện, thành phố và của các đô thị và khu vực nông thôn ở một số nội dung: Điện năng thương phẩm và tốc độ tăng trưởng bình quân đầu người, hệ thống lưới điện 220kV và 110kV, các trạm biến áp 110kV...

- Đánh giá sự liên kết, tính đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng cấp điện trong tỉnh với vùng, cả nước và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh.

- Dự báo nhu cầu điện của toàn tỉnh và từng huyện, thành phố và cho từng ngành, lĩnh vực (công nghiệp – xây dựng; nông, lâm thủy sản; các ngành dịch vụ; tiêu dùng dân cư...) đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Công suất cực đại (MW), điện thương phẩm (kWh), điện năng thương phẩm bình quân đầu người, tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm.

- Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành kết cấu hạ tầng năng lượng, cấp điện của toàn tỉnh và của từng huyện, thành phố.

- Tổng hợp những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân trong phát triển hạ tầng năng lượng, cấp điện trong thời kỳ quy hoạch.

5.5. Hiện trạng kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước

- Đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước; hiện trạng phân bố và sử dụng không gian của hệ thống kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước trên địa bàn từng huyện, thành phố và của các đô thị và khu vực nông thôn ở một số nội dung: Công suất, mạng lưới hệ thống cấp, thoát nước (tại đô thị, các thị trấn, khu dân cư nông thôn liền kề đô thị, các KCN, CCN, làng nghề, khu du lịch, bệnh viện...), công nghệ xử lý, phạm vi dịch vụ, hệ thống tập trung và phân tán, tỷ lệ dân số đô thị, nông thôn được sử dụng nước sạch.

- Dự báo các tác động (biến đổi khí hậu, kịch bản phát triển, nguồn nước, khoa học - công nghệ...) đến tính bền vững của kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước.

- Dự báo nhu cầu dùng nước cho từng đối tượng (nông nghiệp, công nghiệp, du lịch, đô thị, nông thôn...); nhu cầu thoát nước mưa và dự báo tổng lượng nước thải cho từng huyện, thành phố theo từng giai đoạn quy hoạch.

- Đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước trong tỉnh với vùng TDMNPB và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh.

- Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước (quy mô, công nghệ và địa bàn phân bố...), nhất là yêu cầu thu gom và xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch đô thị, các khu du lịch...

- Tổng hợp những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân trong đầu tư phát triển hạ tầng cấp, thoát nước trong thời kỳ quy hoạch

5.6. Kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi

- Đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi trên địa bàn từng huyện, thành phố; hiện trạng phân bố và sử dụng không gian của hệ

thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi: Hệ thống các công trình thủy lợi (hồ chứa, trạm bơm...); tổng năng lực tưới của các công trình thủy lợi; chiều dài và tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương...

- Đánh giá việc thực hiện các giải pháp phi công trình để phòng, chống, ứng phó với loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn tỉnh.

- Dự báo các tác động (biến đổi khí hậu, kích bản phát triển, nguồn nước, khoa học – công nghệ, các công trình thủy điện...) đến tính bền vững của kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi.

- Xác định nhu cầu diện tích tưới, tiêu cho từng loại đối tượng (lúa, rau màu, chăn nuôi, thủy sản...) cho từng huyện, thành phố theo từng giai đoạn quy hoạch.

- Đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong tỉnh với vùng và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh.

- Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi, nhất là yêu cầu của phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Phân tích, đánh giá những cơ hội, khó khăn và thách thức phát triển đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong thời kỳ quy hoạch.

5.7. Kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề

- Đánh giá thực trạng phát triển từng KCN, CCN, làng nghề ở một số nội dung: Diện tích (ha); tỷ lệ lấp đầy; về đầu tư hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội (san nền, đường giao thông, xử lý nước thải, hệ thống thoát nước thải, hạ tầng điện; nhà ở, thương mại, dịch vụ công cộng...); hoạt động của các doanh nghiệp, các dự án trong KCN...

- Đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trong tỉnh với vùng và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh.

- Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề (quy mô, công nghệ và địa bàn phân bố...).

- Tổng hợp những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân trong đầu tư phát triển hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trong thời kỳ quy hoạch.

5.8. Kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông

- Hiện trạng kết cấu hạ tầng và phân bố, sử dụng không gian của ngành thông tin và truyền thông: Bưu chính viễn thông; công nghệ thông tin, an toàn và an ninh mạng; công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông (ICT); phát thanh, truyền hình...

- Đánh giá sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông trong tỉnh với vùng và cả nước và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh.

- Dự báo nhu cầu thông tin và truyền thông (bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình) về quy mô, công nghệ, địa bàn phân bố, loại hình phương tiện thay thế, công nghệ và vận hành.

- Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức, hạn chế và tồn tại trong phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông trong thời kỳ quy hoạch.

5.9. Đánh giá kết cấu hạ tầng xã hội

5.9.1. Hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

- Đánh giá hiện trạng hạ tầng và phân bố, sử dụng không gian các cơ sở y tế và khám chữa bệnh: Bệnh viện, trạm y tế, phòng khám chữa bệnh... trên địa bàn toàn tỉnh và cụ thể cho từng huyện, thành phố.

- Dự báo nhu cầu, yêu cầu về mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe đối với sự phát triển hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe trên địa bàn tỉnh.

- Tổng hợp những thuận lợi, khó khăn và thách thức trong cơ sở hạ tầng ngành y tế và chăm sóc sức khỏe.

5.9.2. Hạ tầng giáo dục và đào tạo; khoa học - công nghệ

- Đánh giá hiện trạng hạ tầng và phân bố, sử dụng không gian của mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo và khoa học - công nghệ: Trường học phổ thông các cấp, trường dạy nghề, cơ sở đào tạo, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ... trên địa bàn toàn tỉnh và cụ thể cho từng huyện, thành phố.

- Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo và khoa học - công nghệ trên địa bàn tỉnh và với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác trong tỉnh.

- Dự báo nhu cầu, yêu cầu về mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục – đào tạo và khoa học – công nghệ đối với phát triển hạ tầng các cơ sở giáo dục, đào tạo và khoa học – công nghệ.

- Tổng hợp những thuận lợi, khó khăn và thách thức trong phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo và khoa học - công nghệ trong thời kỳ quy hoạch.

5.9.3. Hạ tầng văn hóa, thể thao

- Đánh giá hiện trạng hạ tầng và phân bố, sử dụng không gian các cơ sở văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí như: Công viên, khu vui chơi, nhà văn hóa, thư viện, bảo tàng, nhà thi đấu, sân vận động... trên địa bàn toàn tỉnh và từng huyện, thành phố.

- Dự báo nhu cầu, yêu cầu về hưởng thụ văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí của nhân dân trong tỉnh; yêu cầu về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc; yêu cầu về phát triển du lịch... đối với cơ sở hạ tầng phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí.

- Phân tích, đánh giá những cơ hội và thách thức trong đầu tư phát triển cơ sở văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí trong thời kỳ quy hoạch.

5.9.4. Hạ tầng an sinh xã hội và hạ tầng khác

- Đánh giá hiện trạng hạ tầng và phân bố, sử dụng không gian các cơ sở bảo trợ xã hội, người có công, cai nghiện ma túy, công trình ghi công liệt sỹ ... trên địa bàn toàn tỉnh và từng huyện, thành phố.

- Dự báo nhu cầu, yêu cầu về cơ sở vật chất thời kỳ quy hoạch.

5.10. Tổng hợp đánh giá tính hợp lý trong bố trí phát triển các khu chức năng; yêu cầu của các hạ tầng cho phát triển kinh tế - xã hội

- Phân tích, đánh giá sự hợp lý trong bố trí mạng lưới hệ thống đô thị, bố trí không gian khu vực nông thôn.

- Phân tích sự hình thành, phát triển và bố trí không gian các khu chức năng trên địa bàn tỉnh gồm: Các khu, cụm công nghiệp; khu sản xuất nông nghiệp tập trung; các khu du lịch lớn; các khu nghiên cứu, đào tạo, văn hóa, thể thao; các khu bảo tồn; các khu vực hạn chế phát triển; khu quân sự, an ninh

- Đánh giá thực trạng phát triển các khu vực có vai trò động lực phát triển của tỉnh (các vùng động lực, vùng sản xuất chuyên canh tập trung, các trung tâm tiểu vùng...),

- Tổng hợp đánh giá về yêu cầu của bố trí mạng lưới đô thị, nông thôn, các loại hạ tầng cho phát triển kinh tế - xã hội về quy mô, phân bố, sự hợp lý, khả năng đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội...

6. Thực trạng công tác quốc phòng, an ninh, đối ngoại

- Đánh giá việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh.

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất quốc phòng - an ninh.

- Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường quốc gia và các quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất quốc phòng.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất quốc phòng- an ninh và dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất quốc phòng- an ninh.

- Tổng kết những thuận lợi, khó khăn và thách thức trong việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh.

- Đánh giá hoạt động đối ngoại của tỉnh.

7. Tổng hợp, đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (phân tích SWOT).

Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết và phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội thời gian vừa qua ở một số nội dung sau:

- Tổng kết những thuận lợi, cơ hội và lợi thế từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 và dự báo khả năng khai thác những thuận lợi, cơ hội và lợi thế này cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

- Tổng hợp những khó khăn, tồn tại và thách thức, trong đó cần xác định những được những điểm nghẽn, những vấn đề gây cản trở hạn chế sự phát triển của tỉnh và dự báo khả năng giải quyết các khó khăn, tồn tại và chuyển đổi các thách thức thành cơ hội cho sự phát triển của tỉnh thời kỳ quy hoạch.

- Xác định nguyên nhân của cả những thành công và chưa thành công trong quá trình khai thác các tiềm năng, lợi thế, giải quyết các khó khăn, hạn chế và chuyển đổi các thách thức thành cơ hội phát triển của tỉnh trong thời gian vừa qua và rút ra các bài học kinh nghiệm cần thiết cho giai đoạn tới.

8. Quan điểm, mục tiêu, phương án phát triển tỉnh

8.1. Quan điểm về phát triển tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

Trên cơ sở đánh giá những tiềm năng, lợi thế, thực trạng phát triển của tỉnh trong thời gian qua, triển vọng phát triển trong thời gian tới, xây dựng các quan điểm phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch về:

- Quan điểm về phát triển kinh tế - xã hội
- Quan điểm về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội
- Quan điểm về tổ chức, sắp xếp không gian phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh

8.2. Xây dựng các kịch bản (phương án) phát triển và lựa chọn phương án phát triển của tỉnh

8.2.1. Xây dựng các phương án phát triển của tỉnh:

Xây dựng các phương án phát triển của tỉnh dựa trên xác định các yếu tố:

a) Các yếu tố phát huy tiềm lực nội tại của tỉnh gồm:

- Mức độ cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.
- Năng lực thực thi và ban hành cơ chế, chính sách ở cấp tỉnh.
- Mức độ ưu tiên, khả năng hoàn thành các chương trình, dự án trọng điểm cấp tỉnh phù hợp với lợi thế, tiềm năng cấp tỉnh và trao đổi tiềm năng các tỉnh ở cấp vùng, quốc gia.

- Khả năng huy động nguồn lực nội tại (nhân lực, khoa học công nghệ, vốn xã hội hóa...).

b) Các yếu tố kịch bản bên ngoài:

- Triển vọng hình thành các dự án quốc gia, cấp vùng trên địa bàn tỉnh
- Dịch chuyển sản xuất, đầu tư kinh doanh (từ khu vực có chi phí cao hơn về đất đai, nhân công).
- Ảnh hưởng trực tiếp về trao đổi chức năng (thương mại, lao động, đầu tư) của các cực tăng trưởng quốc gia, vùng đối với tỉnh.

- Các yếu tố rủi ro về môi trường do điều kiện vị trí của tỉnh

c) Các yếu tố trọng điểm của tỉnh:

- Lợi thế, tiềm năng riêng của tỉnh, lợi thế so sánh của tỉnh so với các tỉnh lân cận và các tỉnh trong vùng

- Định hướng phát triển tỉnh trong quy hoạch vùng: Vị trí vai trò của tỉnh, các chức năng chính của quốc gia, vùng trên địa bàn tỉnh, khung hạ tầng quốc gia vùng và tính kết nối với khung hạ tầng tỉnh.

- Các yếu tố đã được xác định: Tính khả thi về nguồn lực để triển khai, các điểm nghẽn, nút thắt đã được xác định, các chương trình dự án lớn quốc gia trên địa bàn tỉnh tiếp tục được triển khai trong giai đoạn quy hoạch.

* Từ việc xác định các yếu tố trên, xây dựng bản các phương án (kịch bản) phát triển của tỉnh cho các giai đoạn 2021-2025; 2026-2030 và dự báo tầm nhìn đến năm 2050; dự báo nhu cầu đầu tư, nhu cầu huy động các nguồn lực cơ bản... theo các phương án.

8.2.2. Luận chứng, lựa chọn kịch bản phát triển

Lựa chọn và luận chứng phương án phát triển phù hợp, có tính khả thi. xác định phương án cơ bản (phương án lựa chọn) làm cơ sở bố trí phát triển các ngành, lĩnh vực, xây dựng chính sách, cơ chế, phương án huy động nguồn lực...

8.3. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

8.3.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Trên cơ sở phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển, dự báo các yếu tố tác động, triển vọng phát triển, vị trí, vai trò của tỉnh đối với vùng và cả nước, xác định mô hình, mục tiêu, mức độ, trình độ phát triển của tỉnh đến năm 2030 với mục tiêu tổng quát đến năm 2030 là: “Xây dựng Bắc Giang phát triển theo hướng bền vững và trở thành tỉnh có trình độ phát triển khá toàn diện so với bình quân chung cả nước, trong đó, tỉnh sẽ trở thành trung tâm phát triển của vùng và là một trung tâm phát triển công nghiệp của cả nước; nông nghiệp phát triển mạnh theo hướng ứng dụng công nghệ cao và từng bước chuyển sang sản xuất nông nghiệp hữu cơ với sản phẩm đặc trưng là vải thiều, cây ăn quả, gà... đạt các tiêu chuẩn xuất khẩu; dịch vụ phát triển với sản phẩm chính là du lịch, logistics. Tỉnh có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại. Khoa học, công nghệ được phát huy, là nhân tố đóng góp ngày càng tích cực cho sự phát triển. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện thuộc nhóm tiên tiến của cả nước, quyền con người được đảm bảo và phát huy. Khối đại đoàn kết toàn dân được củng cố vững chắc, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt; môi trường sống được cải thiện, đảm bảo an toàn, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; an ninh trật tự, quốc phòng được củng cố, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển và cuộc sống an toàn của nhân dân.

8.3.2. Các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển cụ thể

Trên cơ sở kịch bản phát triển lựa chọn và mục tiêu tổng quát đến năm 2030, các mục tiêu cụ thể được luận chứng, dự báo trên căn cứ khoa học và thực tiễn, xác định các mục tiêu cụ thể (có chia theo giai đoạn 2021 – 2025; 2026 – 2030) về:

(1) Các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế như: Quy mô và tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), GRDP bình quân đầu người, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu NSNN trên địa bàn, huy động vốn đầu tư toàn xã hội thời kỳ quy hoạch, đóng góp và tăng trưởng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)...;

(2) Các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển - xã hội: Xác định các mục tiêu về dân số, lao động, việc làm, y tế, giáo dục, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội...

(3) Các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Xác định các mục tiêu về kết cấu hạ tầng như giao thông, thủy lợi, thông tin truyền thông, điện... cho toàn tỉnh, cho các đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh ở các giai đoạn 5 năm và thời kỳ quy hoạch 10 năm.

(4) Các mục tiêu, chỉ tiêu về không gian phát triển: Xác định các mục tiêu về vùng động lực, các tiểu vùng phát triển; các khu chức năng; đô thị, nông thôn...

(5) Các mục tiêu, chỉ tiêu sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch; tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý; tỷ lệ các KCN, CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung; xác lập các chỉ tiêu bảo vệ môi trường cho toàn tỉnh; xây dựng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược cho quy hoạch tỉnh...

(6) Các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội.

8.3.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Xác định vị trí của tỉnh Bắc Giang trong mối quan hệ của vùng và cả nước; tính chất, trình độ, mô hình phát triển của tỉnh, mục tiêu cần đạt được trong phát triển đến năm 2050: Tỉnh Bắc Giang sẽ là tỉnh có trình độ phát triển cao, bền vững, khoa học – công nghệ, nhân lực chất lượng cao là động lực chính cho phát triển; tiềm lực và vị thế của tỉnh được nâng cao; nền kinh tế của tỉnh có năng lực cạnh tranh cao và hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu và có khả năng thích ứng với các biến động của kinh tế thế giới và trong nước; các ngành kinh tế hiện đại và kinh tế tri thức được phát triển trong mạng lưới các đô thị hiện đại kết nối tốt và hiệu quả sẽ thúc đẩy phát triển.

8.4. *Xác định các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch*

Trên cơ sở mục tiêu tổng quát, mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, xác định các nhiệm vụ trọng tâm, các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch dựa trên các căn cứ cơ bản:

(1). Đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, phát triển bền vững.

(2). Thực hiện các khâu đột phá tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn 2021-2030.

(3). Nâng cao hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; tăng cường khả năng chống chịu, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai.

(4). Phát triển kinh tế - xã hội gắn với khát vọng vươn lên, phát triển văn hóa, con người Việt Nam, đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

9. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng trên địa bàn tỉnh

Xác định ngành quan trọng của tỉnh và mục tiêu phát triển; sắp xếp và tổ chức không gian phát triển ngành quan trọng của tỉnh; đề xuất giải pháp phát triển ngành quan trọng của tỉnh.

9.1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp– xây dựng

- Luận chứng, xác định mục tiêu phát triển toàn ngành công nghiệp và từng ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh về quy mô và tăng trưởng GTSX, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP), năng suất lao động...

- Luận chứng xác định một số ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh và định hướng phát triển các ngành công nghiệp này.

- Luận chứng, dự báo khả năng, tiềm năng của Bắc Giang trong phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao (điện tử, viễn thông,...)

- Phương hướng sắp xếp và tổ chức không gian phát triển ngành công nghiệp, trong đó bố trí không gian các công trình, dự án công nghiệp quan trọng đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh;

- Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh (giao thông, cấp điện, thoát nước, cấp nước sạch, thu gom xử lý chất thải, nước thải, nhà ở công nhân... cho từng KCN, CCN....).

- Định hướng sử dụng đất phát triển công nghiệp.

- Đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư.

- Đề xuất hệ thống các nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp.

9.2. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Xác định mục tiêu phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và từng tiểu ngành (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp) về quy mô và tăng trưởng GTSX, năng suất lao động...

- Xác định một số nông sản quy mô sản xuất hàng hóa và chủ lực của tỉnh và định hướng phát triển các nông sản này.

- Phương án bảo vệ diện tích rừng, trồng rừng (rừng đặc dụng, phòng hộ; rừng sản xuất và trồng rừng thay thế) và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên.

- Nghiên cứu xác định phương hướng phát triển các vùng nông nghiệp tập trung chuyên canh ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển nông nghiệp hữu cơ.

- Phương hướng sắp xếp, tổ chức không gian phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, trong đó tập trung xác định: (i) Địa điểm, quy mô diện tích, các

loại nông sản chủ lực...cho từng huyện, thành phố; (ii) Xác định, đề xuất phát triển một số khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh...

- Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản theo phương án tổ chức không gian phát triển ngành đã chọn (giao thông, thủy lợi, cấp điện...).

- Định hướng sử dụng đất phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư.

- Đề xuất hệ thống các nhiệm vụ, giải pháp phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản.

9.3. Phương hướng phát triển dịch vụ

- Xác định mục tiêu phát triển ngành dịch vụ và một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu và có triển vọng phát triển, có vai trò quan trọng đến phát triển của tỉnh trong thời gian tới: Về quy mô và tăng trưởng GTSX, năng suất lao động... (trọng tâm là dịch vụ du lịch, dịch vụ đào tạo nghề).

- Định hướng bố trí sử dụng đất, không gian cho phát triển dịch vụ (cho từng loại dịch vụ và đến các huyện, thành phố).

- Cập nhật và xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp quốc gia, cấp vùng (theo quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch ngành cấp quốc gia) và của tỉnh theo thứ tự ưu tiên thực hiện.

- Đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư.

- Đề xuất hệ thống các nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực phát triển ngành dịch vụ.

9.4. Đảm bảo quốc phòng - an ninh

- Định hướng sử dụng đất quốc phòng - an ninh, trong đó xác định vị trí, diện tích đất quốc phòng - an ninh đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

- Xác định vị trí, diện tích đất quốc phòng giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

- Đề xuất hệ thống nhiệm vụ và giải pháp đảm bảo kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh.

10. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

10.1. Về dân số, lao động, việc làm

- Xác định các mục tiêu về dân số (tuổi thọ bình quân, chỉ số phát triển con người, dân số đô thị, nông thôn...), lao động (cơ cấu lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo...), lao động được giải quyết việc làm...

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp về nâng cao chất lượng dân số, chất lượng lao động, giải quyết việc làm.

10.2. Về giáo dục và đào tạo

- Xác định các mục tiêu về giáo dục như quy mô trường, lớp, các mục tiêu về chất lượng giáo dục đào tạo...

- Định hướng bố trí sử dụng đất cho hoạt động giáo dục và đào tạo đến các huyện, thành phố; phương hướng sắp xếp, tổ chức không gian cho phát triển giáo dục và đào tạo (bao gồm cả các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp).

- Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển giáo dục và đào tạo; đề xuất danh mục các dự án ưu tiên.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp phát triển giáo dục và đào tạo.

10.3. Về y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Xác định các mục tiêu về y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng...

- Định hướng bố trí sử dụng đất, phương hướng sắp xếp, tổ chức không gian cho hoạt động y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân đến các huyện, thành phố.

- Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật cho hoạt động y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân; đề xuất danh mục các dự án ưu tiên.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chất lượng y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

10.4. Về văn hóa, thông tin, thể thao

- Xác định các mục tiêu phát triển về văn hóa, thông tin, thể thao.

- Định hướng bố trí sử dụng đất, phương hướng sắp xếp, tổ chức không gian cho hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao đến các huyện, thành phố; phương án quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản.

- Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật cho hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao; đề xuất danh mục các dự án ưu tiên.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao.

10.5. Về đảm bảo an sinh xã hội, giải quyết các vấn đề bức xúc

- Xác định các mục tiêu về đảm bảo an sinh xã hội về giảm nghèo bền vững, tiền lương, tiền công, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động, người có công, bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới, phòng chống tệ nạn xã hội...

- Xác định các mục tiêu cần giải quyết về các vấn đề bức xúc như giải quyết đất ở, đất sản xuất, di dân ra khỏi các khu sạt lở nghiêm trọng, giải quyết các vấn đề xã hội quanh các khu công nghiệp....

- Đề xuất các chương trình, dự án ưu tiên để giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, các vấn đề bức xúc trong nhân dân.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao hiệu quả đảm bảo an sinh xã hội, giải quyết các vấn đề bức xúc.

10.6. Về khoa học – công nghệ

- Xác định các mục tiêu về nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ.
- Đề xuất chương trình, dự án ưu tiên để phát triển khoa học – công nghệ.
- Việc ứng dụng thành tựu cuộc CMCN 4.0 vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp phát triển khoa học – công nghệ.

11. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

Xây dựng phương án phát triển không gian các khu chức năng theo ngành lĩnh vực kinh tế - xã hội có quy mô cấp tỉnh, liên huyện, liên vùng bao gồm cả bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng trên địa bàn tỉnh. Đáp ứng yêu cầu sắp xếp, phát triển không gian và phân bổ nguồn lực hiệu quả, bền vững ở cấp tỉnh, liên huyện, liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã của tỉnh và kết nối mạng lưới hạ tầng kỹ thuật của tỉnh với mạng lưới hạ tầng quốc gia, vùng.

11.1. Phương án tổ chức không gian tổng thể

- Cập nhật phương án bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh.

- Xác định phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng.

- Xây dựng phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển.

- Đề xuất phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện;

- Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện.

- Nghiên cứu xác định phương án phát triển và xây dựng hệ thống bản đồ các hành lang kinh tế, tuyến trục phát triển của tỉnh Bắc Giang.

11.2. Phương án tổ chức không gian các khu chức năng

Xây dựng phương án tổ chức không gian các khu chức năng (bao gồm cả các khu chức năng được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn) gồm:

- Phương án quy hoạch các khu, cụm công nghiệp.
- Phương án quy hoạch các khu sản xuất nông nghiệp tập trung.
- Phương án phát triển các khu du lịch lớn.
- Phương án phát triển các khu nghiên cứu, đào tạo, văn hóa, thể thao.
- Phương án phát triển các khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu ô, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, các di tích, khu hồ lớn.
- Xác định các khu quân sự, an ninh.

12. Phương án phát triển đô thị, nông thôn; kết cấu hạ tầng

12.1. Phương án quy hoạch phát triển hệ thống đô thị

- Xác định quan điểm phát triển đô thị: Hệ thống đô thị phát triển trên nguyên tắc gắn kết chặt chẽ với hệ thống đô thị trong vùng, cả nước, đảm bảo tính kết nối với các hạ tầng khác, đặc biệt là hạ tầng về giao thông; phát triển và phân bổ hợp lý các đô thị trên địa bàn tỉnh gắn với thành phố Bắc Giang; phát triển đô thị theo hướng đô thị thông minh, văn minh, hiện đại, phù hợp với đặc điểm, truyền thống lịch sử và bản sắc văn hóa truyền thống của Bắc Giang.

- Phương án quy hoạch, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết 18-NQ/TW và Nghị quyết 37-NQ/TW; phương án quy hoạch hệ thống đô thị, bao gồm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đã được xác định trong quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển thành phố Bắc Giang, các đô thị (đến thị trấn) trên địa bàn tỉnh.

- Đề xuất định hướng các vùng phát triển đô thị và phân bố mạng lưới đô thị (đến thị trấn); phân cấp, phân loại hệ thống đô thị theo không gian lãnh thổ và các đơn vị hành chính; xác định các đô thị có vai trò trung tâm cấp tỉnh, cấp vùng và cấp quốc gia; xây dựng phương án quy hoạch các đơn vị hành chính: Số lượng thành phố, thị xã, huyện đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Xác định các vùng, khu vực dành cho mục tiêu phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn của thời kỳ quy hoạch.

- Xác định tính chất, chức năng và quy mô dân số và đất đai của từng đô thị trong thời kỳ quy hoạch.

- Đề xuất mô hình phát triển, cấu trúc hệ thống đô thị, kiến trúc cảnh quan đô thị, chương trình phát triển đô thị phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh.

- Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình hạ tầng kỹ thuật có tính liên tỉnh và liên huyện có vai trò quan trọng đối với phát triển hệ thống đô thị.

- Định hướng bố trí sử dụng đất phát triển hệ thống đô thị.

- Đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống đô thị.

- Đề xuất nhiệm vụ và giải pháp phát triển hệ thống đô thị.

12.2. Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn

- Xác định các chỉ tiêu dự báo, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật về phát triển các khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh theo đơn vị hành chính cấp huyện.

- Xây dựng phương án tổ chức không gian mạng lưới các khu dân cư nông thôn; phương án phân bổ hệ thống điểm dân cư nông thôn; phương án bố trí sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định các vùng, khu vực dành cho mục tiêu phát triển các khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn quy hoạch.

- Định hướng mô hình phát triển, cấu trúc hệ thống khu dân cư nông thôn phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội (mô hình dân cư vùng nông nghiệp, mô hình dân cư vùng ven các đô thị...).

- Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật có tính liên huyện có vai trò quan trọng đối với phát triển hệ thống các khu dân cư nông thôn.

- Định hướng bố trí sử dụng đất phát triển các khu dân cư nông thôn.

- Đề xuất danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống các khu dân cư nông thôn.

- Đề xuất nhiệm vụ và giải pháp phát triển các khu dân cư nông thôn.

12.3. Phương án phát triển mạng lưới và hạ tầng giao thông

- Dự báo nhu cầu phát triển, kết nối mạng lưới giao thông đối với các khu vực trong tỉnh (đặc biệt là các khu vực động lực tăng trưởng, trọng điểm kinh tế, khu vực khó khăn), giữa tỉnh với bên ngoài và liên kết vùng của tỉnh có tính đến các dự án có trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh và khu vực xung quanh tỉnh, xác định các tuyến, đoạn tuyến đường giao thông cần nâng cấp, xây dựng mới, các tuyến, đoạn tuyến cần đầu nối liên kết mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh và liên tỉnh, liên vùng.

- Xây dựng phương án phát triển mạng lưới giao thông trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021- 2030 có tính đến thời kỳ xa hơn đến năm 2050, xác định: mục tiêu, chỉ tiêu và định hướng phát triển mạng lưới giao thông đường bộ (bao gồm: đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, liên huyện, đường kết nối với các tỉnh xung quanh), đường sắt, đường thủy về số lượng tuyến đường và cấp đường, cầu vượt sông nếu có của từng tuyến; xác định các tuyến, đoạn tuyến cần nâng cấp, xây dựng mới và các địa điểm đầu nối.

- Xác định danh mục dự án ưu tiên đầu tư.

12.4. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

- Dự báo nhu cầu cấp điện ở các khu vực trong tỉnh, nhu cầu phụ tải điện toàn tỉnh có tính đến các dự án có trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh và nhu cầu cải tạo, nâng cấp, xây dựng mở rộng mạng lưới cấp điện trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng phương án phát triển mạng lưới cấp điện thời kỳ 2021- 2030, xác định: mục tiêu, chỉ tiêu định mức và định hướng phát triển mạng lưới cấp điện đến năm 2030 về số lượng các tuyến và quy mô, công suất truyền tải từng tuyến của lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối; xác định các tuyến truyền tải điện, tuyến phân phối điện quan trọng cần cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới và quy mô công suất, khu vực địa điểm phân bố của từng tuyến; nhu cầu vốn đầu tư; xác định phương án sắp xếp, bố trí các công trình cấp điện; phương án cấp điện cho các điểm dân cư vùng sâu vùng xa trong khi điện lưới chưa tới.

- Xác định danh mục dự án đầu tư.

12.5. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

- Dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng mạng lưới viễn thông, Internet tại các khu vực trong tỉnh, trên địa bàn tỉnh và nhu cầu nâng cấp, xây mới mở rộng phát triển hạ tầng viễn thông, Internet trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng phương án phát triển mạng viễn thông, Internet trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021- 2030, xác định: mục tiêu, chỉ tiêu định mức và định hướng phát triển mạng viễn thông, Internet; phương án phân bổ và phát triển về số lượng các tuyến trục cáp quang, mạng vòng cáp quang, phát triển hệ thống trạm thu phát sóng vệ tinh, hệ thống trạm thu phát sóng thông tin di động mặt đất;

- Phương hướng ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, định hướng chuyển đổi số và phát triển chính quyền điện tử; định hướng phát triển công nghiệp công nghệ thông tin – điện tử; xác định số lượng công trình hạ tầng viễn thông đầu mối, quan trọng (các tuyến truyền dẫn, công trình thu phát, chuyển tiếp) cần nâng cấp, xây dựng mới và quy mô, thông số kỹ thuật, khu vực địa điểm phân bổ của từng công trình; nhu cầu vốn đầu tư.

- Xác định danh mục dự án đầu tư.

12.6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước

- Xác định mối quan hệ vùng về cấp nước; xác định chỉ tiêu cấp nước, nhu cầu dùng nước phù hợp cho các đối tượng dùng nước khu vực đô thị, nông thôn, KCN, CCN...; phân tích và lựa chọn nguồn cấp nước, phân vùng, khu vực cấp nước; xác định vị trí, quy mô, công suất các nhà máy nước, mạng lưới đường ống truyền tải chính và đường ống truyền tải; xác định nhu cầu sử dụng đất cho các công trình cấp nước phù hợp cho từng giai đoạn quy hoạch.

- Xác định mối quan hệ vùng về thoát nước, hệ thống tiêu thoát nước các lưu vực sông, các khu vực trên địa bàn tỉnh; xác định lưu vực và hướng thoát nước mưa; vị trí, quy mô các công trình đầu mối, mạng lưới thoát nước mưa; lựa chọn hướng và phân vùng thoát nước thải, hệ thống thu gom, nguồn tiếp nhận nước thải; xác định chất lượng nước thải tại điểm đầu nối; vị trí, quy mô công suất các trạm, nhà máy xử lý nước thải và xác định nhu cầu sử dụng đất cho các công trình thoát nước...

- Xây dựng phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước và đảm bảo sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực có liên quan trên địa bàn tỉnh để đảm bảo tính bền vững và hiệu quả của công trình tạo nguồn nước, tích trữ, cân đối, điều hòa, phân phối nguồn nước.

- Định hướng nhu cầu sử dụng đất phục vụ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình cấp, thoát nước và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái có liên quan đến phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước.

- Xác định danh mục dự án đầu tư.

12.7. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi

- Dự báo nhu cầu về thủy lợi và tạo nguồn cấp nước theo các khu vực trong tỉnh và nhu cầu sắp xếp, bố trí phát triển mạng lưới công trình thủy lợi, tạo nguồn

cấp nước trên địa bàn có tính đến phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước quy mô vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

- Xây dựng phương án phát triển mạng lưới công trình thủy lợi, tạo nguồn cấp nước trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021- 2030, xác định: mục tiêu, chỉ tiêu, định mức và định hướng phát triển mạng lưới công trình thủy lợi, tạo nguồn cấp nước; xác định phương án nâng cấp, xây dựng mới công trình thủy lợi, tạo nguồn cấp nước và nhu cầu vốn đầu tư.

- Xác định danh mục dự án đầu tư.

12.8. Phương án phát triển mạng lưới thu gom, xử lý và quản lý chất thải rắn

- Dự báo nhu cầu xử lý chất thải (chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt) theo các khu vực trong tỉnh và nhu cầu sắp xếp, bố trí nâng cấp, xây dựng mới, phát triển hệ thống các khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 có tính đến phương án phát triển các khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch vùng, quốc gia.

- Xây dựng phương án phát triển hệ thống các khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021- 2030, xác định: mục tiêu, chỉ tiêu, định mức và định hướng phát triển, phân bố hệ thống các khu xử lý chất thải; xác định phương án nâng cấp, xây dựng mới các khu xử lý chất thải về số lượng và quy mô công suất, thông số kỹ thuật, địa điểm phân bố của từng khu; nhu cầu vốn đầu tư.

- Xác định danh mục dự án đầu tư.

12.9. Phương án phát triển và phân bố không gian kết cấu hạ tầng xã hội

Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm: Giáo dục – đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe, khoa học – công nghệ, văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, du lịch, thương mại ở một số nội dung sau:

- Định hướng phát triển cấu trúc mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội cho từng lĩnh vực (giáo dục, y tế...).

- Xác định quy mô phát triển của các cơ sở hạ tầng (trường học các cấp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bệnh viện, các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm, mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, cơ sở dịch vụ việc làm và các công trình hạ tầng xã hội khác của tỉnh) trong từng mạng lưới cơ sở của từng lĩnh vực.

- Định hướng phân bố không gian các cơ sở hạ tầng xã hội cho từng huyện, thành phố.

- Định hướng đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội.

- Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội và các hoạt động khác có liên quan đến việc phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Cập nhật và xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, cấp vùng (theo quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch ngành cấp quốc gia) và của tỉnh theo thứ tự ưu tiên.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng xã hội.

13. Phương án quy hoạch sử dụng đất

13.1. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

Dự báo tiềm năng, triển vọng khai thác, sử dụng nguồn lực đất đai trên địa bàn tỉnh cho phát triển kinh tế- xã hội, thu ngân sách; dự báo nhu cầu chuyển đổi diện tích các loại đất theo mục đích sử dụng, khả năng thu hồi diện tích các loại đất; dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực cấp tỉnh, của các địa phương cấp huyện và của các dự án trên địa bàn tỉnh có trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

13.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho tỉnh; chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh; chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện bao gồm: Đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất cụm công nghiệp; đất thương mại - dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông; cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

13.3. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Xác định chỉ tiêu và khoanh vùng chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng gồm: Khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại - dịch vụ, khu dân cư nông thôn.

13.4. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất

13.4.1. Phương án thu hồi đất

Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm:

1. Thực hiện các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất;

2. Thực hiện các dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất, bao gồm:

a) Dự án xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; khu đô thị mới, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);

b) Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; trụ sở của tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp quốc gia;

c) Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc; hệ thống dẫn, chứa xăng dầu, khí đốt; kho dự trữ quốc gia; công trình thu gom, xử lý chất thải;

3. Thực hiện các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất bao gồm:

a) Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương;

b) Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải;

c) Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng;

d) Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

đ) Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản.

13.4.2. Phương án chuyển mục đích sử dụng đất

+ Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, gồm:

- Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối;

- Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản nước mặn, đất làm muối, đất nuôi trồng thủy sản dưới hình thức ao, hồ, đầm;

- Chuyển đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang sử dụng vào mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp;

- Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp;
- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở;
- + Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.

13.5. Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện phương án phân bổ sử dụng đất, giải pháp thực hiện thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giải pháp phát triển quỹ đất.

14. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

14.1. Xây dựng phương án phát triển các hành lang kinh tế, vùng động lực kinh tế (vùng liên huyện)

- Luận cứ xác định phạm vi ranh giới khu vực hành lang kinh tế, vùng động lực kinh tế và đánh giá thực trạng tình hình phát triển, phân bố không gian các hoạt động kinh tế- xã hội, kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại khu vực.

- Dự báo tiềm năng lợi thế, xu hướng phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội tại khu vực hành lang kinh tế, vùng động lực kinh tế và nhu cầu phát triển các khu chức năng tại khu vực này có tính đến liên kết vùng.

- Xây dựng phương án phát triển các khu chức năng tại khu vực hành lang kinh tế, vùng động lực kinh tế đến năm 2030 có tính đến tầm nhìn đến năm 2050, xác định:

+ Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế- xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật;

+ Xây dựng phương án bố trí các khu chức năng gồm các khu chức năng rừng, khu bảo tồn thiên nhiên cảnh quan sinh thái, khu hồ nước, khu di tích lịch sử - văn hoá, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn, khu tái định cư, khu sản xuất công nghiệp tập trung, khu sản xuất nông nghiệp tập trung, khu dịch vụ thương mại, logistics, khu du lịch, khu nghiên cứu và đào tạo, khu thể dục thể thao, khu y tế, khu vực quốc phòng, an ninh, khu thu gom xử lý chất thải;

+ Xây dựng phương án bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Lập bản đồ hiện trạng và bản đồ phương án quy hoạch xây dựng khu vực hành lang kinh tế, vùng động lực kinh tế tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.

14.2. Phương án phát triển các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn

- Xác định phạm vi các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, đề xuất mục tiêu, định hướng, tổ chức không gian các khu vực đặc biệt khó khăn.

- Định hướng phát triển hạ tầng vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn.

- Xác định danh mục dự án ưu tiên đầu tư

14.3. Phương án quy hoạch vùng huyện

- Xác định phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của từng vùng huyện.

- Đề xuất, lựa chọn mô hình phát triển không gian của từng vùng huyện.
- Xây dựng phương án phát triển kinh tế, dân số, lao động, nhu cầu về đất đai, tỷ lệ đô thị hóa của từng vùng huyện trong thời kỳ quy hoạch.
- Xác định các chỉ tiêu kỹ thuật theo mục tiêu phát triển của từng vùng huyện.
- Phân khu chức năng phát triển và phân bố không gian phát triển. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại từng vùng huyện.
- Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo từng vùng huyện.

15. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

1. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.
2. Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.
3. Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.
4. Phương án về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên địa bàn tỉnh.
5. Xây dựng phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia.
6. Xây dựng phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.
7. Phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu nghỉ trang, khu xử lý chất thải liên huyện.
8. Phương án xử lý các vấn đề tổng hợp, liên ngành cấp tỉnh trong bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

16. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

1. Xây dựng phương án bố trí thăm dò, bảo vệ, khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021- 2030, xác định: mục tiêu, định hướng thăm dò, bảo vệ, khai thác, sử dụng các loại khoáng sản; phương án bố trí các khu vực thăm dò khoáng sản; phương án bố trí các mỏ, khu vực địa điểm khai thác

khoáng sản tập trung đối với từng loại khoáng sản và quy mô khai thác đối với từng mỏ, khu vực; xác định các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản.

2. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khớp góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp

3. Đề xuất các giải pháp về bảo vệ khoáng sản, quản lý hoạt động khoáng sản, thu hút đầu tư thăm dò, khai thác chế biến khoáng sản.

4. Xác định danh mục dự án đầu tư

17. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

1. Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước.

2. Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước.

3. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra.

18. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh (bão, lũ và ngập lụt do mưa lũ, lũ quét, hạn hán, sạt lở bờ sông suối lớn) và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai.

2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai.

3. Xây dựng phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021- 2030, xác định: Mục tiêu, chỉ tiêu và định hướng phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu tại các khu vực trong tỉnh; phương án phát triển hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh; phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê, cải tạo, nâng cấp, xây dựng hệ thống đê điều tại các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh.

4. Đề xuất các giải pháp về phòng, chống, ứng phó giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, biến đổi khí hậu gây ra và các giải pháp cần thiết để thực hiện phương án quy hoạch.

5. Xác định danh mục dự án đầu tư.

19. Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên đầu tư

1. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn dự án quan trọng ưu tiên đầu tư, xác định các tiêu chí về: sự phù hợp của dự án với quy hoạch tỉnh, ưu tiên của quy hoạch, điều kiện của khu vực bố trí dự án; mức độ khả thi của dự án về huy động nguồn lực, vốn đầu tư; điều kiện, khả năng về thời gian triển khai và hoàn thành đưa dự án vào hoạt động; tác động kinh tế- xã hội, bảo vệ môi trường của dự án đối với tỉnh, khu vực dự án và các tiêu chí cần thiết khác đối với từng loại dự án, khu vực dự án.

2. Tổng hợp và đề xuất, dự thảo danh mục dự án đầu tư của tỉnh.

3. Đánh giá tổng hợp các tiêu chí đối với từng dự án, xây dựng danh mục dự án quan trọng ưu tiên của tỉnh có sử dụng vốn ngân sách và dự án thu hút đầu tư, có thứ tự ưu tiên thực hiện trong các kỳ kế hoạch 5 năm.

4. Lập bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện.

20. Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch

20.1. Nhóm giải pháp về bố trí huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài địa bàn tỉnh

- Dự báo nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch và từng giai đoạn 2021- 2025, 2026 - 2030;

- Dự báo khả năng huy động các nguồn vốn (trong và ngoài tỉnh) cho phát triển của tỉnh giai đoạn 2021- 2025, 2026 - 2030;

- Đề xuất các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.

20.2. Nhóm giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực, phát triển thị trường lao động

- Dự báo nhu cầu nhân lực cho phát triển của tỉnh giai đoạn 2021- 2025, 2026 - 2030;

- Cân đối khả năng cung - cầu về nhân lực cho phát triển của tỉnh giai đoạn 2021- 2025, 2026 – 2030;

- Đề xuất các giải pháp, chính sách đáp ứng nhu cầu về nhân lực cho phát triển của tỉnh giai đoạn 2021- 2025, 2026 – 2030 và các giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho phát triển của tỉnh trong tầm nhìn đến năm 2050.

20.3. Nhóm giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

20.4. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách, tổ chức phối hợp liên kết ngành, liên kết vùng

20.5. Nhóm giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn

20.6. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

V. YÊU CẦU VỀ CÁC NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH TỈNH

Cách thức xác định đối tượng và nội dung trọng tâm của quy hoạch tỉnh sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc xác định nội dung quy hoạch được tích hợp. Theo Luật Quy hoạch, quy hoạch tỉnh có tích hợp những nội dung từ ngành, lĩnh vực và lãnh thổ (huyện, thành phố). Các nội dung được tích hợp vào quy hoạch tỉnh bao gồm các nội dung chính về đánh giá thực trạng và khả năng khai thác các yếu tố về điều kiện tự nhiên cho phát triển; thực trạng và phương án phát triển kinh tế - xã hội; thực trạng và phương án tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội; thực trạng và phương án khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên, môi trường; tình hình biến động và phương án bảo tồn đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên... 15 nội dung được đề xuất nghiên cứu xây dựng để tích hợp vào quy hoạch tỉnh (bao gồm 5 nội dung đề xuất các ngành cấp tỉnh và nội 10 nội dung đề xuất của 10 huyện, thành phố), như sau:

1. Sự cần thiết phải thực hiện các nội dung đề xuất

(1) Thực trạng và định hướng phát triển vùng động lực kinh tế tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Vùng động lực đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của tỉnh Bắc Giang. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 02/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ đã xác định vùng động lực kinh tế (chủ yếu phát triển công nghiệp) cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nhằm làm rõ phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch, cần phải phân tích, đánh giá thực trạng phát triển, đóng góp của vùng động lực của tỉnh trong thời gian qua để đề xuất ý tưởng phát triển, các điều kiện hỗ trợ, tác động tích cực đến môi trường thu hút đầu tư của vùng động lực cũng như vai trò của vùng động lực trong thời kỳ quy hoạch.

(2) Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

Tỉnh Bắc Giang sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu kinh tế và lao động. Sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng rất lớn bởi tình hình thời tiết. Do vậy, việc đảm bảo cung cấp nước cũng như phòng, chống thiên tai là yêu cầu quan trọng để đảm bảo được sự phát triển của ngành nông nghiệp. Trước khi Luật Quy hoạch có hiệu lực, lĩnh vực thủy lợi, đê điều và phòng chống thiên tai được lập quy hoạch riêng. Khi đó, sẽ xác định rõ định hướng phát triển các công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai. Khi Luật Quy hoạch có hiệu lực, nội dung này được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh. Do đó, cần phải có nội dung nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực này để tích hợp vào quy hoạch, từ đó có định hướng đầu tư các công trình để đảm bảo cho phát triển ngành nông nghiệp.

(3) Thực trạng và phương án phát triển hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

Xác định phát triển giao thông vận tải là kết cấu cơ bản của hạ tầng kinh tế - xã hội, cần được ưu tiên đầu tư phát triển làm tiền đề, động lực thực hiện mục tiêu tăng trưởng phát triển kinh tế - xã hội. Đây là nội dung quy hoạch kết cấu hạ tầng quan trọng, quyết định đến mục tiêu và định hướng của quy hoạch đòi hỏi phải được

luận chứng theo các chuyên ngành riêng và cần phải được nghiên cứu chuyên sâu, do vậy trong giai đoạn tới cần có nghiên cứu tổng thể cũng như chuyên sâu có chất lượng nhằm đánh giá thực trạng tìm ra phương hướng, giải pháp mang tính đột phá để thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội.

(4) Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

Công nghệ viễn thông có sự thay đổi nhanh, liên tục, kéo theo xu hướng phát triển và sử dụng dịch vụ mới. Tuy nhiên, hạ tầng mạng viễn thông hiện nay được xây dựng và quản lý chưa thực sự đồng bộ với hạ tầng kinh tế - kỹ thuật khác, đặc biệt các vị trí đặt cột phát sóng; công trình kỹ thuật hạ ngầm chưa được thiết kế cho cáp viễn thông. Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động còn hạn chế do thiếu đồng bộ giữa các doanh nghiệp. Mặt khác, hệ thống cáp viễn thông trên các tuyến phố hiện nay treo không đúng quy chuẩn về cáp treo, tỷ lệ ngầm hóa mạng ngoại vi trên địa bàn tỉnh còn thấp, mới chỉ đầu tư chủ yếu tại khu vực đô thị, đường dây các thuê bao không còn sử dụng chưa được thu gom và xử lý kịp thời dẫn đến mất mỹ quan đô thị, ảnh hưởng đến sự an toàn và vệ sinh môi trường.... Do đó để giải quyết những bất cập hiện tại và đẩy mạnh xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong thời gian tới là hết sức cần thiết; phù hợp với xu hướng phát triển của công nghệ, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin và góp phần phục vụ đắc lực nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(5) Thực trạng và phương án phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

Thời gian qua Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách về phát triển du lịch như Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt nam trong thời kỳ mới,... Trong đó, yêu cầu các cấp triển khai các giải pháp phát triển du lịch; tiếp tục đẩy mạnh các dòng sản phẩm du lịch chủ đạo như du lịch sinh thái, tập trung phát triển du lịch nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan núi, hồ...; khuyến khích các nhà đầu tư chiến lược đầu tư hình thành các khu dịch vụ du lịch phức hợp, dự án dịch vụ du lịch quy mô lớn,... Với Bắc Giang, là vùng đất cổ có bề dày lịch sử, văn hóa lâu đời với hàng nghìn di tích lịch sử, văn hóa trải khắp trên địa bàn toàn tỉnh, có những di sản văn hóa phi vật thể đặc sắc; có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp là những điểm tiềm năng phát triển du lịch nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí quy mô lớn. Tuy nhiên, kết quả phát triển du lịch của tỉnh thời gian qua còn hạn chế, chưa khai thác, phát huy được các tiềm năng để phát triển.

Xác định phát triển du lịch là hướng đi quan trọng, bền vững, lâu dài góp phần chuyển đổi cơ cấu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới, cần có nghiên cứu tổng thể cũng như chuyên sâu có chất lượng nhằm đánh giá thực trạng, tìm ra phương hướng, giải pháp mang tính đột phá giúp khai thác các tiềm năng, lợi thế để thúc đẩy ngành du lịch phát triển, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

(6) Các nội dung đề xuất cấp huyện

Các nội dung về không gian phát triển của các huyện, thành phố là cơ sở đầu vào để xử lý tích hợp và cung cấp các ý tưởng cho định hướng không gian liên huyện trong không gian tỉnh. Bên cạnh đó, theo quy định của Luật Quy hoạch, cấp huyện sẽ không xây dựng quy hoạch phát triển của huyện. Do vậy, cần phải có nội dung đề xuất của các huyện, thành phố để có định hướng phát triển của các huyện, thành phố. Đồng thời, nội dung nghiên cứu này sẽ phục vụ cho công tác lập quy hoạch vùng huyện và quy hoạch nông thôn.

2. Yêu cầu đối với các nội dung đề xuất

(1) Thực trạng và định hướng, cơ chế, chính sách phát triển vùng động lực kinh tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Phần thứ nhất: Thông tin chung về nội dung đề xuất

I. Phạm vi, ranh giới, thời kỳ nghiên cứu

1. Phạm vi, ranh giới, thời kỳ nghiên cứu

Nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển của vùng động lực kinh tế được xác định tại Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 02/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030) trong giai đoạn 2011-2020, các khu vực giáp ranh và theo các trục đường QL 1 mới, QL 17, đường vành đai IV, đường tỉnh 293¹.

Đề xuất định hướng phát triển vùng động lực kinh tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Tên nội dung đề xuất

Thực trạng và định hướng phát triển vùng động lực kinh tế tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

II. Dự báo triển vọng và khả năng phát triển của vùng động lực thời kỳ quy hoạch

Phần thứ hai: Nội dung đề xuất

1. Thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển vùng động lực

2. Đánh giá các yếu tố tác động đến phát triển của vùng động lực

- Về vị trí địa lý; tài nguyên, đất đai, nhân lực, cơ chế, chính sách...

3. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển của vùng động lực

- Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

- Thực trạng đầu tư vùng động lực

¹ Các xã: Châu Minh, Mai Đình, Bắc Lý, Đông Lỗ, Xuân Cẩm, Hương Lâm, Đoàn Bái, Danh Thắng, Mai Trung, Hợp Thịnh, Hùng Sơn, Thái Sơn, Hòa Sơn và Thị trấn Thắng thuộc huyện Hiệp Hòa; các xã Hoàng Ninh, Vân Trung, Quang Châu, Tăng Tiến, Hồng Thái Trung Sơn, Bích Sơn, Tự Lạn, Tiên Sơn và Thị trấn Bích Động, TT Nền thuộc huyện Việt Yên; các xã: Yên Lư, Tiên Phong, Nội Hoàng, Xuân Phú, Hương Gián, Lão Hộ và Thị trấn Neo, TT Tân An thuộc huyện Yên Dũng; các xã: Yên Sơn, Lan Mẫu, Khám Lạng, Bắc Lũng, Nghĩa Hưng, Chu Điện, Vũ Xá thuộc huyện Lục Nam; các xã: Tân Đình, Thái Đào, Đại Lâm, Xương Lâm và Thị trấn Vôi thuộc huyện Lạng Giang.

- Phát triển kết cấu hạ tầng: Giao thông, điện, nước, hạ tầng xã hội ...
- Thực trạng môi trường
- Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội
- Xây dựng không gian KT-XH

4. Phân tích, đánh giá việc ban hành và thực hiện các chính sách phát triển đối với vùng động lực

5. Đóng góp của vùng động lực vào phát triển chung của tỉnh
- Về phát triển kinh tế
 - Về thu ngân sách
 - Về giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội...

6. Tổng hợp, đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

7. Dự báo triển vọng phát triển của vùng động lực thời kỳ quy hoạch

8. Xác định vị trí, vai trò, chức năng của vùng động lực thời kỳ quy hoạch

9. Xác định quan điểm, mục tiêu phát triển vùng động lực thời kỳ quy hoạch

- Về quan điểm phát triển
- Về mục tiêu phát triển (mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội, môi trường, không gian, kết cấu hạ tầng, đảm bảo quốc phòng, an ninh...)

- Về phân bố không gian phát triển

10. Xác định phương án phân bố không gian

- Phương án phát triển không gian tổng thể
- Phương án phát triển không gian đô thị, nông thôn; phương án phân bố không gian các ngành, lĩnh vực, các khu chức năng

11. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng: Giao thông, đô thị, thủy lợi, công nghiệp, dịch vụ, cấp, thoát nước, điện...

12. Đề xuất danh mục các dự án ưu tiên phát triển

- Các dự án đầu tư công
- Các dự án thu hút đầu tư

13. Đề xuất các giải pháp phát triển vùng động lực.

Tập trung nghiên cứu các giải pháp về:

- Cơ chế, chính sách đối với vùng động lực.
- Giải pháp vốn và sử dụng có hiệu quả đầu tư
- Chính sách phát triển KT – XH vùng động lực
- Đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và giải quyết các vấn đề bức xúc trong xã hội
- Phát triển Khoa học-Công nghệ
- Bảo vệ môi trường

- Cải cách thể chế, nâng cao tính cạnh tranh của môi trường kinh doanh và CCHC

- Nâng cao chất lượng quản lý, chỉ đạo điều hành của các cấp, các ngành...
- Giải pháp kết nối vùng động lực ...

14. Xây dựng báo cáo, bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu; thống nhất các nội dung về đánh giá hiện trạng, định hướng phát triển với nội dung Quy hoạch tỉnh.

Xây dựng báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt của nội dung đề xuất;

- Hệ thống bản đồ, sơ đồ hiện trạng và quy hoạch thể hiện bố trí không gian phát triển vùng động lực.

- Hệ thống cơ sở dữ liệu (biểu, bảng), nêu rõ nguồn thông tin, tài liệu, số liệu... số lượng mẫu nghiên cứu, đánh giá (nếu có).

15. Kế hoạch, tiến độ lập nội dung đề xuất (phù hợp với kế hoạch lập Quy hoạch tổng thể của tỉnh)

(2) Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

Phần thứ nhất: Thông tin chung về nội dung đề xuất

I. Phạm vi, ranh giới, thời kỳ nghiên cứu

1. Phạm vi, ranh giới, thời kỳ nghiên cứu

Nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050... cụ thể gồm: lưu vực sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Đề xuất định hướng phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

2. Tên nội dung đề xuất

Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

3. Mục tiêu đề xuất.

- Xác định mức bảo đảm phòng, chống lũ cho các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh bao gồm: Sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam; Xác định lũ thiết kế của tuyến sông gồm lưu lượng lũ thiết kế và mực nước lũ thiết kế.

- Xác định các tuyến đê trên địa bàn tỉnh nhằm phục vụ đa mục tiêu vừa chống lũ, kết hợp giao thông, chỉnh trang đô thị.

- Xác định lưu vùng cấp nước, vùng thoát nước

- Xác định chỉ giới tuyến thoát lũ cho các tuyến sông.

- Xác định các giải pháp công trình, phi công trình để phòng, chống lũ đối với từng tuyến sông có đê.

- Đề xuất các danh mục công trình ưu tiên đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp đảm bảo cung cấp nước, tiêu thoát nước công trình phục vụ phòng, chống lũ.

4. Nhiệm vụ đề xuất.

Để thực hiện được mục tiêu của Quy hoạch phòng chống lũ cần thực hiện được các nhiệm vụ sau:

- Rà soát các phương án chống lũ chung cho toàn lưu vực sông Hồng - sông Thái Bình và lưu vực sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam.

- Nghiên cứu đề xuất phương án và giải pháp công trình và phi công trình phòng, chống lũ cho các vùng bảo vệ trên địa bàn tỉnh để có cơ sở lập và điều chỉnh quy hoạch cho các ngành liên quan.

- Tính toán thủy lực các phương án, tính khối lượng, vốn đầu tư cho quy hoạch phòng chống lũ.

- Bước thực hiện và phân kỳ đầu tư cho Quy hoạch phòng chống lũ.

II. Dự báo triển vọng và khả năng phòng, chống thiên tai và thủy lợi tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Phần thứ hai: Nội dung đề xuất

I. Thu thập thông tin, khảo sát, đánh giá thực trạng hệ thống phòng, chống thiên tai và thủy lợi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2010-2020

1. Mạng lưới sông ngòi

- Thu thập thông tin, khảo sát, đánh giá thực trạng hệ thống các Sông: Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam.

- Thu thập thông tin, khảo sát, đánh giá tình trạng hợp lưu của ba sông (Cầu - Thương - Lục Nam)

2. Thu thập thông tin, khảo sát, đánh giá thực trạng công trình phòng chống thiên tai đến năm 2020

- Thu thập thông tin, đánh giá thực trạng hệ thống Đê cấp III

- Thu thập thông tin, đánh giá thực trạng Hệ thống đê cấp IV

- Thu thập thông tin, đánh giá thực trạng Hiện trạng đê bồi (đê cấp V)

3. Các thông số dòng chảy năm bình quân và theo tần suất tại các tuyến đặc trưng, sự biến đổi trong thời kỳ đo đạc

- Thu thập thông tin, đánh giá đặc trưng dòng chảy năm

- Thu thập thông tin, đánh giá đặc trưng dòng chảy mùa lũ

- Thu thập thông tin, đánh giá đặc trưng dòng chảy mùa kiệt

- Các đặc trưng địa chất thủy văn nước ngầm (xác định sơ bộ theo tài liệu hiện có và điều tra thực địa).

- Tổng hợp nguồn nước, phân bố nguồn nước theo thời gian (từng tháng) và theo không gian (vùng, tiểu vùng) ứng với các tần suất tính toán.

4. Đánh giá chung về khả năng chống thiên tai tỉnh Bắc Giang

- Thu thập thông tin, đánh giá thực trạng mưa lũ xảy ra trên địa bàn tỉnh: Về phạm vi, mức độ ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất, mức độ tổn thất về người, tài sản.

- Khảo sát, đánh giá hiện trạng hệ thống công trình phòng, chống lũ trên địa bàn tỉnh, gồm: Hệ thống công trình đê điều, công trình kè, cống dưới đê, tre chắn sóng.

- Tổ chức quản lý công tác phòng chống lũ bão: Bộ máy tổ chức, năng lực quản lý, cơ chế chính sách trong quản lý.

- Những thành công và hạn chế: Phân tích, đánh giá những thành công, hạn chế và những bài học kinh nghiệm trong công tác quản lý phòng chống lụt bão.

5. Đánh giá thực trạng hệ thống thủy lợi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020.

- Khảo sát, đánh giá thực trạng về hệ thống cấp nước

- Khảo sát, đánh giá thực trạng về hệ thống thoát nước

- Khảo sát, đánh giá thực trạng hệ thống các trạm bơm trên địa bàn tỉnh

- Khảo sát, đánh giá thực trạng công trình hồ chứa

6. Đánh giá thực trạng di dân, tái định cư phục vụ phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Đánh giá thực trạng di dân, và tái định cư đối với các vùng bị ảnh hưởng do mưa lũ, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất gây ra.

7. Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi:

- Khảo sát, đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong phạm vi cả nước;

- Khảo sát, đánh giá sự liên kết giữa hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trong phạm vi vùng lãnh thổ;

- Khảo sát, đánh giá sự liên kết, đồng bộ, mức độ khép kín của hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai.

8. Tổng hợp, đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Những thành công

- Những hạn chế

- Những vấn đề cần giải quyết

II. Mục tiêu và nội dung chuyên đề phòng chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong thời kỳ quy hoạch

- Dự báo xu thế phát triển, xu thế nguồn nước, tác động của xu thế phát triển và xu thế nguồn nước đến hoạt động phòng, chống thiên tai và thủy lợi;

- Dự báo tác động của thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan trong điều kiện biến đổi khí hậu đến tính bền vững của các công trình phòng, chống thiên tai và thủy lợi;

- Dự báo tác động của tiến bộ khoa học và công nghệ, nguồn lực tưới phòng, chống thiên tai và thủy lợi;

2. Mục tiêu, nhiệm vụ

2.1. Mục tiêu

- Về thủy lợi
- Về đê điều
- Về phòng chống thiên tai
- Về di dân, tái định cư

2.2. Nhiệm vụ

3. Nội dung chuyên đề phòng chống thiên tai, thủy lợi và di dân tái định cư

3.1. Quy hoạch thủy lợi

3.2. Quy hoạch cấp nước

3.3. Quy hoạch tiêu nước

3.4. Quy hoạch phòng, chống thiên tai

Xây dựng phương án quy hoạch phòng chống lũ: Đề xuất phương án phòng chống lũ, dùng mô hình thủy lực lũ mạng lưới sông tính toán các phương án, phân tích lựa chọn phương án phòng chống lũ.

3.5. Quy hoạch di dân, tái định cư

III. Các giải pháp thực hiện chuyên đề phòng chống thiên tai, thủy lợi và di dân tái định cư trên địa bàn tỉnh

1. Các giải pháp thực hiện chuyên đề

1.1. Giải pháp về thủy lợi

- Đề xuất các giải pháp kỹ thuật cấp nước tưới ở từng vùng thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Nâng cấp, cải tạo các hệ thống hiện có và các hệ thống làm mới.

- Đề xuất phương án và giải pháp tiêu úng, đặc biệt quan tâm đến các vùng trũng, các vùng thường xuyên bị ngập úng.

1.2. Giải pháp công trình: Dựa vào điều kiện cụ thể của từng lưu vực và đặc điểm loại hình lũ, đưa ra những giải pháp phòng chống thiên tai thích hợp và có hiệu quả. Đối với từng loại công trình cần nghiên cứu, tính toán đưa ra các giải pháp, mức bảo đảm chống lũ thiết kế, nhiệm vụ và quy mô hợp lý.

1.3. Giải pháp phi công trình:

- Nghiên cứu bố trí sản xuất thích nghi với điều kiện mưa lũ khi các giải pháp công trình không có tính khả thi.

- Bố trí lại các khu dân cư, cơ sở hạ tầng ở những nơi có nguy cơ ngập lụt hoặc xảy ra lũ quét cao.

- Đề xuất yêu cầu bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn: Các vùng đầu nguồn cần bảo vệ và phát triển rừng.

- Tổ chức chỉ đạo phòng chống lũ bão: Bộ máy chỉ huy, phương tiện cần thiết. Công tác dự báo, cảnh báo lũ: Mạng lưới trạm quan trắc, trang thiết bị, mô hình dự báo lũ.

1.4. Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư.

1.5. Giải pháp về cơ chế, chính sách.

1.6. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ;

1.7. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

1.8. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

2. Danh mục dự án quan trọng, dự án ưu tiên đầu tư thuộc lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi, thứ tự ưu tiên thực hiện:

2.1. Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư thuộc lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong thời kỳ quy hoạch.

2.2. Luận chứng xây dựng danh mục các công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai quy mô liên vùng, liên tỉnh, công trình quy mô lớn; dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng của ngành; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư.

IV. Xây dựng báo cáo, bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu; thống nhất các nội dung về đánh giá hiện trạng, định hướng phát triển với nội dung Quy hoạch tỉnh.

- Xây dựng báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt của nội dung đề xuất;

- Hệ thống bản đồ, sơ đồ hiện trạng và quy hoạch thể hiện bố trí không gian phát triển các công trình phòng, chống thiên tai, thủy lợi.

- Hệ thống cơ sở dữ liệu (biểu, bảng), nêu rõ nguồn thông tin, tài liệu, số liệu... số lượng mẫu nghiên cứu, đánh giá (nếu có).

V. Kế hoạch, tiến độ lập nội dung đề xuất (phù hợp với kế hoạch lập Quy hoạch tổng thể của tỉnh).

(3) Thực trạng và phương án phát triển hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

Phần thứ nhất: Thông tin chung về nội dung đề xuất

I. Phạm vi, ranh giới, thời kỳ nghiên cứu

1. Phạm vi, ranh giới, thời kỳ nghiên cứu

Nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn 10 năm 2011-2020.

Đề xuất nghiên cứu định hướng phát triển hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy thời kỳ 10 năm 2021-2030 (phân kỳ giai đoạn 2021- 2025; 2026-2030), tầm nhìn đến năm 2050.

2. Tên nội dung đề xuất

Đánh giá thực trạng và phương án phát triển hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Yêu cầu về nội dung đề xuất

Đảm bảo sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định đối với các Quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông vận tải đã được phê duyệt; đảm bảo phát triển hạ tầng giao thông vận tải gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường.

II. Dự báo phát triển và nhu cầu vận tải tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050

Kết cấu hạ tầng được đầu tư từng bước đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông vận tải sẽ tạo ra nhiều không gian mới cho phát triển công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị. Dự báo nhu cầu giao thông vận tải đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 ở một số nội dung:

1. Dự báo nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa theo phương thức vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa);

2. Dự báo phát triển phương tiện giao thông đường bộ (số lượng ô tô, mô tô...), phương tiện giao thông đường thủy;

3. Dự báo lưu lượng, mật độ lượng giao thông trên các tuyến chính (đường bộ, đường thủy nội địa).

4. Dự báo, phân tích, đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong phát triển hệ thống hạ tầng giao thông vận tải

Phần thứ hai: Nội dung đề xuất

1. Thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ nghiên cứu, đánh thực trạng phát triển hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2020

2. Đánh giá các yếu tố tác động, ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy tỉnh Bắc Giang

- Yếu tố tự nhiên, vị trí địa lý, mối liên hệ vùng,...

- Yếu tố dân số, nguồn nhân lực,...

- Tài nguyên du lịch;

- Điều kiện kinh tế, đặc điểm văn hóa xã hội, kết cấu hạ tầng kỹ thuật (hạ tầng điện, thông tin truyền thông,...)

- Yếu tố tác động từ tình hình quốc tế, khu vực, trong nước, mối liên hệ vùng có tác động đến phát triển hạ tầng giao thông của tỉnh.

3. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy tỉnh Bắc Giang 10 năm giai đoạn 2011-2020

3.1. Đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

- Đánh giá hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải (bao gồm cả đường bộ đến cả hệ thống giao thông nông thôn, đường sắt, đường thủy), hạ tầng logistics của toàn tỉnh ở một số nội dung: Mạng lưới, mật độ, chất lượng mạng lưới giao thông, đặc biệt là các trục giao thông chính mang tính kết nối liên vùng, liên tỉnh; kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh, hạ tầng logistics (bến xe, bãi đỗ...), khả năng đáp ứng của hệ thống giao thông cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là hạ tầng logistics để tận dụng vị trí là “cửa ngõ kép”.

- Đánh giá sự liên kết, tính đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics trong tỉnh với vùng, cả nước và quốc tế và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh.

- Đánh giá kết quả huy động nguồn lực đầu tư và phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải (đường bộ, đường thủy).

- Xác định yêu cầu của hạ tầng giao thông cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân tích, đánh giá những cơ hội, khó khăn, thách thức trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng logistics trong thời kỳ quy hoạch.

- Đánh giá chung phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải.

3.2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải (đường bộ, đường thủy tỉnh Bắc Giang) 10 năm giai đoạn 2011- 2020

- Về mạng lưới giao thông đường bộ

- Về mạng lưới giao thông đường thủy.

- Vận tải và phương tiện vận tải đường bộ.

- Vận tải đường thủy.

- Đánh giá chung hiện trạng: Những thành tựu nổi bật; những khó khăn, tồn tại, bất cập và thách thức, cần xác định được những điểm nghẽn; nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại trong thời gian qua; đồng thời rút ra bài học kinh nghiệm cho giai đoạn tới.

4. Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT) đối với phát triển hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy tỉnh Bắc Giang.

5. Xác định vị trí, vai trò chức năng của ngành giao thông vận tải (giao thông đường bộ, đường thủy) tỉnh Bắc Giang thời kỳ quy hoạch.

6. Xác định quan điểm, mục tiêu phát triển hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy tỉnh Bắc Giang thời kỳ quy hoạch

- Quan điểm phát triển

- Mục tiêu phát triển hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Mục tiêu phát triển (mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể): Cần đưa ra phương hướng, ý tưởng phát triển hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nhằm mục tiêu gì? Đối với đường cao tốc hoàn thiện những đoạn nào, Đường quốc lộ trên địa bàn tỉnh đầu tư những đoạn tuyến nào, đến năm 2030 hạ tầng đường bộ và hạ tầng đường thủy nội địa tỉnh Bắc Giang sẽ hoàn chỉnh, từng bước hiện đại hóa kết cấu hạ tầng giao thông vận tải ra sao.

7. Xác định phương hướng phát triển hạ tầng giao thông vận tải đường bộ, đường thủy tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Định hướng phân bố không gian phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải; xác định quy mô, mạng lưới đường, luồng, tuyến của hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hạ tầng logistics cho toàn tỉnh và từng huyện, thành phố.

- Định hướng kết nối giữa các phương thức vận tải, giữa hệ thống kết cấu hạ

tầng giao thông vận tải trong tỉnh với vùng Trung du miền núi phía Bắc và cả nước; kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải với hệ thống đô thị và nông thôn, hệ thống cơ sở hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi, hệ thống du lịch và các hệ thống kết cấu hạ tầng khác.

- Định hướng phân bổ, bố trí sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hạ tầng logistics.

- Cập nhật và xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, cấp vùng (theo quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch ngành cấp quốc gia) và của tỉnh theo thứ tự ưu tiên.

8. Quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050

- Quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy

+ Về đường bộ (quốc lộ, đường tỉnh): Nêu cụ thể từng tuyến (điểm đầu, điểm cuối, chiều dài, quy mô...), có luận chứng cụ thể.

+ Về đường thủy nội địa (luồng tuyến, cảng, bến bãi...)

- Quỹ đất sử dụng cho phát triển hạ tầng giao thông

- Nhu cầu vốn đầu tư

9. Đề xuất các giải pháp chủ yếu phát triển hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy chủ yếu

Tập trung nghiên cứu các giải pháp về: Cơ chế, chính sách; về huy động vốn đầu tư; về khoa học công nghệ; về phát triển nguồn nhân lực; về hợp tác quốc tế; về khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển giao thông vận tải;.....

10. Đề xuất các danh mục dự án ưu tiên đầu tư và nhu cầu sử dụng đất bố trí cho các công trình dự án thời kỳ 2021-2030

- Đề xuất các danh mục dự án ưu tiên đầu tư;

- Xác định nhu cầu sử dụng đất bố trí cho các công trình dự án.

11. Xây dựng báo cáo, bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu; thống nhất các nội dung về đánh giá hiện trạng, định hướng phát triển với nội dung Quy hoạch tỉnh.

- Xây dựng báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt của nội dung đề xuất;

- Hệ thống bản đồ, sơ đồ hiện trạng và quy hoạch thể hiện bố trí không gian phát triển giao thông đường bộ, đường thủy.

- Hệ thống cơ sở dữ liệu (biểu, bảng), nêu rõ nguồn thông tin, tài liệu, số liệu... số lượng mẫu nghiên cứu, đánh giá (nếu có).

12. Kế hoạch, tiến độ lập nội dung đề xuất (phù hợp với kế hoạch lập Quy hoạch tổng thể của tỉnh).

(4) Thực trạng và phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

Phần thứ nhất: Thông tin chung về nội dung đề xuất

I. Phạm vi, ranh giới, thời kỳ nghiên cứu

1. Phạm vi, ranh rới, thời kỳ nghiên cứu

Nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn Tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2015– 2020 được xác định tại Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 09/06/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

Đề xuất định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Tên nội dung đề xuất

Thực trạng và phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. Dự báo triển vọng và khả năng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động thời kỳ quy hoạch

Dự báo xu thế phát triển, những vấn đề đặt ra tác động tới phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; Nhu cầu sử dụng hạ tầng kỹ thuật viễn thông đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và triển vọng huy động các nguồn lực cho phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong thời kỳ quy hoạch.

Phần thứ hai: Nội dung đề xuất

1. Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố không gian của hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

- Phân tích, đánh giá về các yếu tố vị trí địa lý, địa hình, khí hậu; dân số, lao động; điều kiện kinh tế - xã hội; cơ chế, chính sách... ảnh hưởng đến phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh, kết nối với mạng lưới viễn thông vùng, cả nước và quốc tế.

- Phân tích, đánh giá thực trạng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang:

+ Về công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia: Công trình viễn thông đường dài, liên tỉnh, các cơ quan Nhà nước và an ninh quốc phòng; mạng truyền dẫn sóng phát thanh, truyền hình.

+ Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng: Điểm cung cấp dịch vụ có người phục vụ và không có người phục vụ.

+ Hệ thống cáp viễn thông: Tuyến cáp treo, cột treo; cáp ngầm và hệ thống công trình kỹ thuật ngầm, sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp.

+ Đánh giá hiện trạng nhà, trạm viễn thông, cột thu phát sóng di động: Vị trí, chủng loại, hiện trạng sử dụng.

+ Đánh giá hiện trạng sử dụng hệ thống các thiết bị khác.

- Phân tích, đánh giá thực trạng phân bố và sử dụng không gian của hạ tầng viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh.

- Phân tích đánh giá thực trạng huy động và phân bổ nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng viễn thông thụ động.

- Phân tích, đánh giá bối cảnh phát triển hạ tầng viễn thông thụ động của tỉnh và hạ tầng viễn thông kết nối với các tỉnh, các vùng trong cả nước cũng như quốc tế.

- Phân tích đánh giá việc ban hành và thực hiện các chính sách phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

- Đánh giá những đóng góp của hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động vào phát triển chung của tỉnh về: phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm, ứng dụng thành tựu trong các lĩnh vực.

(Yêu cầu phân tích, đánh giá làm rõ những kết quả đạt được, hạn chế/khó khăn và nguyên nhân)

2. Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

- Dự báo xu thế phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động các tỉnh, các vùng, cả nước trong khu vực và thế giới (về hạ tầng viễn thông kết nối, về kỹ thuật, công nghệ; về huy động nguồn lực...về đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông thụ động ứng phó với biến đổi khí hậu).

- Xây dựng và lựa chọn các kịch bản phát triển hạ tầng viễn thông thụ động.

3. Đánh giá về liên kết ngành, liên kết các địa phương trong thực trạng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của tỉnh.

a) Đánh giá thực trạng liên kết, đồng bộ của hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong phạm vi toàn tỉnh; thực trạng liên kết, đồng bộ giữa hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động với các tỉnh, cả nước với khu vực và quốc tế.

b) Đánh giá thực trạng liên kết giữa hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động với các hạ tầng khác có liên quan trong phạm vi toàn tỉnh.

(Yêu cầu phân tích, đánh giá làm rõ những kết quả đạt được, hạn chế/ khó khăn và nguyên nhân).

4. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với việc phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, gồm hạ tầng công trình viễn thông đường dài, liên tỉnh, cơ quan, điểm cung cấp dịch vụ, hệ thống cáp, nhà trạm...; những cơ hội và thách thức phát triển của hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động:

a) Dự báo nhu cầu viễn thông thụ động về quy mô, công nghệ, địa bàn phân bố, loại hình phương tiện thay thế, công nghệ và vận hành;

b) Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức, hạn chế và tồn tại trong phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh.

5. Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

- Xác định các quan điểm phát triển (đồng bộ, hiện đại, kết nối hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong tỉnh, liên tỉnh và khu vực, quốc tế).

- Xác định các mục tiêu phát triển hạ tầng viễn thông thụ động đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, gắn với cả nước và các vùng lãnh thổ.

6. Phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên phạm vi tỉnh Bắc Giang

a) Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

b) Phương án phát triển hạ tầng viễn thông thụ động:

- Đối với công trình viễn thông công cộng liên quan đến an ninh quốc gia;
- Đối với các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng;
- Đối với phát triển công trình cột ăng ten thu phát sóng (viễn thông, phát thanh truyền hình).

- Đối với phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm và cột treo cáp;

c) Các chỉ tiêu phát triển hạ tầng viễn thông thụ động thời kỳ quy hoạch.

7. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia có liên quan đến phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

8. Xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh, dự án ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, thứ tự ưu tiên thực hiện

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng dự án quan trọng của tỉnh; đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư.

9. Giải pháp, nguồn lực thực hiện

- Giải pháp về cơ chế, chính sách phát triển viễn thông;

- Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

- Giải pháp về khoa học và công nghệ;

- Giải pháp về huy động vốn và phân bổ vốn đầu tư;

- Giải pháp về hợp tác quốc tế;

- Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch....

10. Xây dựng báo cáo, bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu; thống nhất các nội dung về đánh giá hiện trạng, định hướng phát triển với nội dung Quy hoạch tỉnh.

- Xây dựng báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt của nội dung đề xuất;

- Hệ thống bản đồ, sơ đồ hiện trạng và quy hoạch thể hiện bố trí không gian phát triển hạ tầng viễn thông thụ động (quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ).

- Hệ thống cơ sở dữ liệu (biểu, bảng), nêu rõ nguồn thông tin, tài liệu, số liệu... số lượng mẫu nghiên cứu, đánh giá (nếu có).

11. Kế hoạch, tiến độ lập nội dung đề xuất (phù hợp với kế hoạch lập Quy hoạch tổng thể của tỉnh)

(5) *Thực trạng và phương án phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050*

Phần thứ nhất: Thông tin chung về nội dung đề xuất

I. Phạm vi ranh giới, thời kỳ nghiên cứu

1. Phạm vi ranh giới, thời kỳ nghiên cứu

Nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2015 - 2020 được xác định tại Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 30/01/2010 phê duyệt Quy hoạch phát triển văn hóa, thể thao, du lịch tỉnh Bắc Giang đến 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 điều chỉnh Quy hoạch phát triển văn hóa, thể thao, du lịch tỉnh Bắc Giang đến 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Đề xuất định hướng phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Tên nội dung đề xuất

Đánh giá thực trạng và đề xuất phương án phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

II. Dự báo triển vọng và khả năng phát triển của ngành du lịch tỉnh

Dự báo xu thế phát triển, những vấn đề đặt ra tác động tới phát triển du lịch; nhu cầu phát triển du lịch đáp ứng nhu cầu của người dân, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và triển vọng huy động các nguồn lực cho phát triển du lịch trong thời kỳ quy hoạch.

Phần thứ hai: Nội dung quy hoạch đề xuất

1. Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh, thực trạng phân bố, sử dụng không gian và thực trạng phát triển của du lịch tỉnh Bắc Giang

- Phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, mối liên hệ vùng; yếu tố dân số, nguồn nhân lực; điều kiện kinh tế, đặc điểm văn hóa xã hội, kết cấu hạ tầng kỹ thuật (hạ tầng giao thông vận tải, điện, thông tin truyền thông,...)...

- Đánh giá thực trạng khai thác, sử dụng và phát huy các tài nguyên du lịch, tổ chức không gian phát triển du lịch (nêu rõ các không gian phát triển du lịch như phía Đông, phía Tây, phía Nam, phía Bắc); vị trí phân bố, tính liên kết vùng của các khu, điểm, tuyến du lịch...

- Đánh giá, phân tích, tổng hợp hiện trạng điều kiện, tiềm năng, tài nguyên du lịch và khả năng khai thác để phát triển trên địa bàn tỉnh.

- Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển (có so với hiện trạng quy hoạch): Về khách du lịch đến tỉnh (khách nội địa, khách quốc tế); chi tiêu của khách du lịch; doanh thu từ du lịch; về cơ sở lưu trú, dịch vụ du lịch; về đầu tư phát triển du lịch (đầu tư từ ngân sách nhà nước; hoạt động thu hút đầu tư); về cơ chế chính sách thu hút đầu tư phát triển du lịch...

- Phân tích đánh giá vai trò, đóng góp của du lịch vào sự phát triển kinh tế - xã hội (đóng góp cho nguồn thu ngân sách; về góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, tạo việc làm, về môi trường, về an ninh quốc phòng,...).

- Tổng hợp, đánh giá chung những thành kết quả đạt được; những tồn tại, bất cập; nguyên nhân của những hạn chế, bất cập.

2. Dự báo xu thế phát triển, kịch bản phát triển và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang thời kỳ quy hoạch

- Phân tích, đánh giá yếu tố tác động từ tình hình quốc tế, khu vực, trong nước, mối liên hệ vùng có tác động đến phát triển du lịch của tỉnh.

- Dự báo xu thế phát triển ngành du lịch.

- Xây dựng và lựa chọn các kịch bản phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang.

3. Đánh giá liên kết ngành, liên kết vùng trong thực trạng phát triển hệ thống du lịch

- Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống du lịch trong tỉnh; sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng du lịch của tỉnh với các tỉnh lân cận, khu vực, cả nước và quốc tế.

- Đánh giá sự liên kết giữa kết cấu hạ tầng du lịch với hệ thống kết cấu hạ tầng khác có liên quan trong phạm vi của tỉnh, vùng lãnh thổ.

4. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế- xã hội đối với phát triển du lịch; những cơ hội và thách thức phát triển du lịch tỉnh

- Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phát triển du lịch trong tỉnh (về nguồn thu, về góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, tạo việc làm, về môi trường, về an ninh quốc phòng,...);

- Đánh giá khả năng đáp ứng của cơ sở vật chất, kỹ thuật và hạ tầng phục vụ phát triển du lịch so với yêu cầu phát triển;

- Phân tích, đánh giá cơ hội, thách thức trong phát triển du lịch tỉnh.

5. Xác định quan điểm, mục tiêu phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang thời kỳ quy hoạch

6. Phương án phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang

- Định hướng tổ chức không gian phát triển du lịch, hệ thống khu, điểm du lịch; giải pháp phát triển kiến trúc và cảnh quan.

- Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch; (đảm bảo tính đồng bộ và khả năng liên kết của cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật các khu du lịch; khả năng liên kết với bên ngoài các khu du lịch, với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan).

- Định hướng phát triển thị trường du lịch và các sản phẩm du lịch chủ yếu;

- Xác định các chỉ tiêu phát triển du lịch (số lượng khách du lịch đến tỉnh (khách nội địa, khách quốc tế); chỉ tiêu của khách du lịch; doanh thu từ du lịch; cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh, cơ sở hạ tầng, đóng góp nguồn thu, giải quyết việc làm...).

7. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển du lịch và các hoạt động bảo vệ môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái cảnh quan, di tích đã xếp hạng trên địa bàn tỉnh có liên quan đến phát triển du lịch của tỉnh

8. Danh mục dự án quan trọng của tỉnh, dự án ưu tiên đầu tư phát triển du lịch, thứ tự ưu tiên thực hiện

- Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư phát triển du lịch tỉnh trong thời kỳ quy hoạch;

- Luận chứng xây dựng dự án quan trọng về phát triển du lịch của tỉnh; dự kiến tổng mức đầu tư, đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện, hình thức đầu tư (đầu tư công hay thu hút đầu tư) và phương án phân kỳ đầu tư.

9. Giải pháp, nguồn lực xây dựng quy hoạch

- Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư

- Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Giải pháp về liên kết, hợp tác trong và ngoài nước về phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang;

- Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ;

- Giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch và giám sát thực hiện quy hoạch.

10. Xây dựng báo cáo, bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu; thống nhất các nội dung về đánh giá hiện trạng, định hướng phát triển với nội dung Quy hoạch tỉnh.

- Xây dựng báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt của nội dung đề xuất;

- Hệ thống bản đồ, sơ đồ hiện trạng và quy hoạch thể hiện bố trí không gian phát triển du lịch.

- Hệ thống cơ sở dữ liệu (biểu, bảng), nêu rõ nguồn thông tin, tài liệu, số liệu... số lượng mẫu nghiên cứu, đánh giá (nếu có).

11. Kế hoạch, tiến độ lập nội dung đề xuất (phù hợp với kế hoạch lập Quy hoạch tỉnh).

(6) Các nội dung đề xuất cấp huyện

Phần thứ nhất: Thông tin chung về nội dung đề xuất

I. Phạm vi, ranh giới, thời kỳ nghiên cứu

1. Phạm vi, ranh giới, thời kỳ nghiên cứu

Nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức không gian, kết cấu hạ tầng, đô thị, nông thôn huyện/thành phố giai đoạn 2011-2020.

Đề xuất định hướng phát triển các huyện/thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

2. Tên nội dung đề xuất

Thực trạng và phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện/thành phố.... đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

II. Dự báo triển vọng và khả năng phát triển của huyện/thành phố thời kỳ quy hoạch

Phần thứ hai: Nội dung đề xuất

1. Thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển hạ tầng viễn thông thụ động

- Khảo sát thực địa
- Thu thập dữ liệu thông tin liên quan đến nội dung đề xuất của huyện/tp
- Xử lý và xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin phục vụ việc xây dựng nội dung đề xuất của huyện/thành phố

2. Đánh giá, dự báo các yếu tố, điều kiện tự nhiên, xã hội và khả năng khai thác cho phát triển của huyện/thành phố

Tập trung đánh giá hiện trạng và dự báo các yếu tố, điều kiện về tự nhiên, văn hóa xã hội đặc thù cho phát triển kinh tế- xã hội của huyện/thành phố trong thời kỳ quy hoạch, xác định rõ những lợi thế và hạn chế.

- Đánh giá, dự báo về điều kiện vị trí địa lý kinh tế của huyện/thành phố cho phát triển kinh tế- xã hội, liên vùng và liên vùng huyện.

- Đánh giá điều kiện tự nhiên về địa hình, khí hậu thời tiết, thổ nhưỡng, thảm rừng, và các tiểu vùng cảnh quan sinh thái trong huyện/thành phố

-Đánh giá, dự báo các yếu tố, điều kiện xã hội về dân số, dân cư, văn hóa, nguồn nhân lực cho phát triển.

-Đánh giá tổng hợp những lợi thế và hạn chế về điều kiện vị trí, điều kiện tự nhiên, tài nguyên, dân cư xã hội của huyện/thành phố cho phát triển kinh tế- xã hội trong thời kỳ quy hoạch.

3. Đánh giá thực trạng phát triển và phân bố hợp lý không gian kinh tế - xã hội của huyện/thành phố

- Đánh giá chung xuất phát điểm phát triển kinh tế- xã hội của huyện/thành phố (theo kết quả đạt được về thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của quy hoạch, kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế- xã hội, có so sánh với các huyện, tỉnh)

- Đánh giá tình hình phát triển và phân bố không gian các ngành kinh tế (các ngành công nghiệp và khu công nghiệp, cụm công nghiệp; nông nghiệp và hạ tầng thủy lợi; du lịch và các ngành dịch vụ kinh tế chủ yếu,...)

- Đánh giá tình hình phát triển các lĩnh vực xã hội và kết cấu hạ tầng xã hội (khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao,...). Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo được nghiên cứu từ mạng lưới mầm non trở lên; Các thiết chế văn hóa được nghiên cứu đến nhà văn hóa thôn, làng bản; Hạ tầng thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên, mặt nước và các công trình khác được nghiên cứu từ cấp xã; Hạ tầng y tế được nghiên cứu đến trạm y tế xã;...

- Đánh giá tình hình bảo vệ môi trường và phát triển kết cấu hạ tầng môi trường.

- Đánh giá thực trạng phát triển và phân bố hợp lý mạng lưới kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho phát triển kinh tế- xã hội và liên kết vùng huyện (mạng lưới giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin, viễn thông, hạ tầng phòng chống thiên tai), đặc biệt cho phát triển những khu vực động lực tăng trưởng kinh tế, tập trung đô thị; khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn,..). Hạ tầng kỹ thuật: Giao thông được nghiên cứu đến cấp đường liên xã; Công nghiệp được nghiên cứu đến các CNN, làng nghề; Nông nghiệp và thủy lợi được nghiên cứu đến hệ thống hồ, đập từ cấp huyện quản lý trở lên, hệ thống kênh cấp 3; Hệ thống đô thị từ loại V trở lên; ...

- Đánh giá thực trạng xây dựng phát triển và phân bố hợp lý hệ thống đô thị; xây dựng và phân bố hợp lý các khu dân cư nông thôn cấp xã, thôn; các khu trung tâm chức năng; sự phù hợp về sức chứa lãnh thổ...

- Đánh giá tình hình phát triển các khu vực động lực cho tăng trưởng kinh tế, hành lang kinh tế liên kết vùng huyện; tình hình phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn.

- Đánh giá tổng hợp điểm mạnh, điểm yếu (những tồn tại, hạn chế cần giải quyết) về thực trạng phát triển và phân bố không gian các hoạt động kinh tế- xã hội (gồm cả kết cấu hạ tầng) của huyện/thành phố.

4. Đánh giá, dự báo các yếu tố, điều kiện bối cảnh bên ngoài tác động đến phát triển kinh tế- xã hội của huyện/thành phố

Phân tích các tác động của bối cảnh quốc tế, quốc gia, vùng, tỉnh đến sự phát triển của huyện/thành phố; và xác định nhu cầu phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

5. Xây dựng các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển huyện/thành phố thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Xây dựng một số kịch bản dự báo khả năng phát triển, nhu cầu nguồn lực và những vấn đề nổi lên cần giải quyết đối với phát triển kinh tế- xã hội của huyện/thành phố.

- Phân tích các kịch bản và lựa chọn một số phương án phát triển làm cơ sở để xác định mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế- xã hội huyện/thành phố đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

6. Xây dựng hệ thống quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá phát triển KTXH của huyện/thành phố đến năm 2030 và tầm nhìn phát triển đến năm 2050

6.1. Quan điểm: Xây dựng được hệ thống quan điểm phát triển của địa phương

6.2. Mục tiêu: Đưa ra được mục tiêu phát triển của địa phương đạt tới năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với tính chất, đặc trưng gì nổi bật.

7. Xây dựng định hướng phát triển và phương án phân bố không gian các ngành quan trọng của huyện/thành phố

- Xây dựng định hướng phát triển lĩnh vực công nghiệp được nghiên cứu định hướng đến các làng nghề TTCN.

- Xây dựng định hướng phát triển lĩnh vực nông nghiệp được nghiên cứu định hướng đến nhóm nội ngành trong nông nghiệp.

- Xây dựng định hướng phát triển lĩnh vực dịch vụ được nghiên cứu định hướng đến ngành cấp II theo hệ thống chỉ tiêu thống kê.

....

8. Xây dựng phương án tổng thể phát triển không gian kinh tế- xã hội huyện/thành phố

- Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh trên địa bàn huyện/thành phố.

- Xác định phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện/thành phố với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia, vùng, tỉnh.

- Xây dựng phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện/thành phố, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển.

- Đề xuất phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện/thành phố, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên xã/phường/thị trấn;

- Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, huyện, xã.

- Nghiên cứu xác định phương án phát triển và xây dựng hệ thống bản đồ các hành lang kinh tế, tuyến trục phát triển của huyện/thành phố.

9. Xây dựng phương án phát triển và phân bổ không gian kết cấu hạ tầng kỹ thuật

- Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông sẽ được nghiên cứu và định hướng đến cấp đường liên xã. Xác định phương án không gian, dự báo lưu lượng

- Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng điện sẽ được nghiên cứu và định hướng theo quy hoạch ngành điện.

- Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước sẽ được nghiên cứu và định hướng đến cấp xã.

- Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng đô thị sẽ được nghiên cứu và định hướng đến các xã được quy hoạch lên đô thị loại V.

- Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi sẽ được nghiên cứu và định hướng đến hồ, đập do huyện quản lý và hệ thống kênh cấp 3.

10. Xây dựng phương án phát triển và phân bổ không gian kết cấu hạ tầng xã hội

- Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục sẽ được nghiên cứu và định hướng đến mạng lưới trường mầm non trên địa bàn cấp xã.

- Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế sẽ được nghiên cứu và định hướng đến trạm y tế xã.

- Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng thiết chế văn hóa sẽ được nghiên cứu và định hướng đến nhà văn hóa thôn, làng, bản.

- Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên, mặt nước và các công trình khác: Mức độ nghiên cứu đến cấp xã.

11. Đánh giá hiện trạng và xây dựng phương án sử dụng đất cấp huyện

12. Đánh giá hiện trạng và xây dựng phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện/thành phố (nếu có)

13. Đánh giá hiện trạng và xây dựng phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện/thành phố (nếu có)

14. Đánh giá hiện trạng và xây dựng phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

15. Đánh giá hiện trạng và xây dựng phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện/thành phố

16. Xây dựng danh mục dự án đầu tư

17. Xây dựng các giải pháp

18. Xây dựng báo cáo, bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu; thống nhất các nội dung về đánh giá hiện trạng, định hướng phát triển với nội dung Quy hoạch tỉnh.

- Xây dựng báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt của nội dung đề xuất;

- Hệ thống bản đồ, sơ đồ hiện trạng và quy hoạch, bản đồ chuyên đề (nếu có).

- Hệ thống cơ sở dữ liệu (biểu, bảng), nêu rõ nguồn thông tin, tài liệu, số liệu... số lượng mẫu nghiên cứu, đánh giá (nếu có).

19. Kế hoạch, tiến độ lập nội dung đề xuất (phù hợp với kế hoạch lập Quy hoạch tổng thể của tỉnh).

VI. YÊU CẦU VỀ BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch tỉnh và sự cần thiết phải xây dựng báo cáo ĐMC cho quy hoạch

- Tóm tắt về sự cần thiết phải xây dựng quy hoạch tỉnh và sự cần thiết phải xây dựng báo cáo ĐMC cho quy hoạch tỉnh.

- Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch tỉnh, cơ sở pháp lý của việc xây dựng báo cáo ĐMC, gồm có: (i) Liệt kê các văn bản pháp luật làm căn cứ để thực hiện xây dựng quy hoạch tỉnh; (ii) Liệt kê các văn bản pháp luật làm căn cứ để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của quy hoạch tỉnh; (iii). Liệt kê đầy đủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan khác được sử dụng để thực hiện ĐMC của quy hoạch tỉnh.

2. Phương pháp thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

- Liệt kê đầy đủ các phương pháp ĐMC và các phương pháp có liên quan khác đã được sử dụng để thực hiện ĐMC

- Đối với từng phương pháp được sử dụng cần chỉ rõ cơ sở của việc lựa chọn các phương pháp.

- Chỉ rõ phương pháp được sử dụng như thế nào và ở bước nào của quá trình thực hiện ĐMC.

3. Tóm tắt nội dung của quy hoạch tỉnh

- Tên quy hoạch: Tên đầy đủ.

- Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch tỉnh.

- Mô tả tóm tắt nội dung của quy hoạch tỉnh.

+ Phạm vi không gian và thời kỳ của quy hoạch tỉnh.

+ Các quan điểm và mục tiêu của quy hoạch tỉnh; các quan điểm và mục tiêu chính về bảo vệ môi trường của quy hoạch tỉnh.

+ Các phương án của quy hoạch tỉnh và phương án được chọn.

+ Các nội dung chính của quy hoạch tỉnh.

+ Các định hướng và giải pháp chính về bảo vệ môi trường của quy hoạch tỉnh.

+ Các định hướng lớn về bảo tồn đa dạng sinh học.

+ Các giải pháp về cơ chế, chính sách.

+ Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên.

+ Phương án tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh.

4. Môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội của tỉnh

4.1. Điều kiện địa lý, địa chất

- Mô tả tổng quát điều kiện địa lý, địa chất.

4.2. Điều kiện khí tượng, thủy văn

- Mô tả tổng quát về điều kiện khí tượng gồm chế độ nhiệt, chế độ nắng, chế độ mưa, chế độ gió và các điều kiện khí tượng khác.

- Mô tả tổng quát về điều kiện thủy văn gồm đặc điểm hệ thống sông, suối chính.

- Liệt kê tổng quát các hiện tượng khí tượng cực đoan (lốc, bão, lũ lụt, v.v.) đã xảy.

- Mô tả tổng quát các biểu hiện của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

4.3. Hiện trạng các thành phần môi trường tự nhiên

- Mô tả tổng quát hiện trạng các thành phần môi trường gồm môi trường đất, môi trường nước và môi trường không khí.

- Mô tả tổng quát đặc điểm hệ sinh thái, tính đa dạng sinh học bao gồm: đặc điểm thảm thực vật (rừng), các khu bảo tồn thiên nhiên; các loài động, thực vật hoang dã, quý hiếm,...

- Các dịch vụ hệ sinh thái đang được khai thác và tiềm năng.

4.4. Điều kiện về kinh tế

Mô tả tổng quát về hiện trạng hoạt động của các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, khai khoáng, giao thông vận tải, du lịch, thương mại và ngành khác)

4.5. Điều kiện về xã hội

- Tổng quan các công trình văn hóa, lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng và các công trình quan trọng khác có khả năng chịu tác động (tiêu cực, tích cực) bởi quy hoạch tổng thể quốc gia.

- Mô tả về dân số, đặc điểm các dân tộc.

5. Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường

5.1. Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường được lựa chọn

- Liệt kê các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu được lựa chọn từ các văn bản chính thống liên quan như: Nghị quyết, Chỉ thị của đảng; văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước; chiến lược, quy hoạch bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; chiến lược, quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; biến đổi khí hậu và các văn bản khác có liên quan.

5.2. Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch tỉnh với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường

- Đánh giá sự phù hợp/không phù hợp hoặc mâu thuẫn giữa quan điểm, mục tiêu của quy hoạch tỉnh với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường.

- Dự báo tác động (tiêu cực, tích cực) của các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch tỉnh đến các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường.

5.3. Đánh giá, so sánh các phương án phát triển đề xuất

- Đánh giá những ảnh hưởng tiêu cực, tích cực lên các mục tiêu về bảo vệ môi trường, các xu thế môi trường của từng phương án phát triển đề xuất.

- Khuyến nghị phương án lựa chọn.

5.4. Những vấn đề môi trường chính

- Nêu rõ các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch tỉnh cần xem xét trong ĐMC.

5.5. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện theo quy hoạch tỉnh

- Xác định các nguyên nhân chính có tiềm năng tác động đến môi trường của khu vực trước thời điểm thực hiện Quy hoạch tỉnh (như các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dự án đầu tư đang triển khai, các quy hoạch, dự án đã được phê duyệt và sẽ triển khai trong tương lai gần, các động lực thị trường, biến đổi khí hậu...)

- Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính, xu hướng phát thải khí nhà kính của khu vực.

6. Đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường trong trường hợp thực hiện quy hoạch tỉnh.

6.1. Đánh giá, dự báo tác động của quy hoạch tỉnh đến môi trường

- Xác định các tác động của quy hoạch tỉnh đến môi trường.

- Đánh giá tác động của quy hoạch tỉnh đến môi trường: xác định rõ đối tượng chịu tác động, phạm vi không gian và thời gian của tác động, mức độ nghiêm trọng của tác động, xác suất của tác động (cần đánh giá cả tác động tiêu cực và tích cực, tác động trực tiếp, gián tiếp và tác động tích lũy).

6.2. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính

- Dự báo xu hướng của từng vấn đề môi trường chính đã được xác định theo không gian và thời gian.

7. Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch tỉnh.

- Dự báo tác động của các kịch bản biến đổi khí hậu đối với quy hoạch tỉnh.

- Dự báo tác động của quy hoạch tỉnh đối với xu hướng biến đổi khí hậu.

(Cần dự báo tiềm năng phát thải khí nhà kính, khả năng hấp thụ khí CO₂ từ các hoạt động của quy hoạch tỉnh).

8. Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

8.1. Thực hiện tham vấn

- Trình bày rõ mục tiêu của tham vấn.

- Nêu rõ nội dung tham vấn, các đối tượng được lựa chọn tham vấn và căn cứ để lựa chọn các đối tượng này.

- Mô tả quá trình tham vấn, cách thức tham vấn, trong đó nêu rõ việc tham vấn được thực hiện ở những bước nào trong quá trình thực hiện ĐMC.

(Việc tham vấn được thực hiện nhiều lần trong quá trình ĐMC phải nêu rõ nội dung tham vấn của mỗi lần tham vấn).

8.2. Kết quả tham vấn

- Nêu rõ kết quả tham vấn, trong đó phản ánh đầy đủ các ý kiến tích cực và tiêu cực, các ý kiến nhất trí, phản đối và các kiến nghị đối với bảo vệ môi trường, đối với nội dung quy hoạch tỉnh và các ý kiến, kiến nghị khác (nếu có).

- Làm rõ các nội dung, ý kiến đã được tiếp thu, không tiếp thu và lý do

9. Các nội dung của quy hoạch tỉnh đã được cân đối điều chỉnh trên cơ sở kết quả xem xét đến vấn đề bảo vệ môi trường

9.1. Các đề xuất, kiến nghị từ kết quả của ĐMC

Nêu đầy đủ các đề xuất, kiến nghị dưới góc độ môi trường từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của quy hoạch tỉnh.

9.2. Các nội dung của quy hoạch tỉnh đã được điều chỉnh

Trình bày các nội dung quy hoạch tỉnh đã được điều chỉnh của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch tỉnh trên cơ sở các đề xuất, kiến nghị từ quá trình ĐMC bao gồm:

- Các điều chỉnh về quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu.
- Các điều chỉnh về phương án phát triển.
- Các điều chỉnh về các dự án thành phần.
- Các điều chỉnh về phạm vi, quy mô, các giải pháp công nghệ, và các nội dung khác.
- Các điều chỉnh liên quan đến giải pháp, phương án tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh.

10. Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh

10.1. Các giải pháp về tổ chức, quản lý

- Đề ra các giải pháp về tổ chức, quản lý nhằm duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực do việc thực hiện quy hoạch tỉnh.
- Nhận xét, đánh giá về tính khả thi, dự kiến cách thức thực hiện, cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp thực hiện đối với từng giải pháp.

10.2. Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật

- Đề ra các giải pháp về mặt công nghệ, kỹ thuật nhằm phát huy các xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu các xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường do việc thực hiện các hoạt động, dự án của quy hoạch tỉnh.
- Nhận xét, đánh giá về tính khả thi, dự kiến cách thức thực hiện, cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp thực hiện đối với từng giải pháp.

10.3. Định hướng về đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

Định hướng yêu cầu về nội dung ĐTM đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong quy hoạch tỉnh, trong đó chỉ ra những vấn đề môi trường cần chú trọng, các vùng, ngành/lĩnh vực cần phải được quan tâm về ĐTM trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

11. Các giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu

11.1. Các giải pháp giảm nhẹ

Đề xuất các giải pháp quản lý, kỹ thuật để giảm nhẹ các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

11.2. Các giải pháp thích ứng

Đề xuất các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu trong tương lai.

12. Các giải pháp khác (nếu có)

13. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch tỉnh và kiến nghị hướng xử lý.

- Xác định và nêu rõ những vấn đề còn chưa chắc chắn, thiếu tin cậy trong ĐMC, đặc biệt là về dự báo, đánh giá tác động, mức độ nghiêm trọng, phạm vi không gian, thời gian của tác động, v.v..

- Trình bày rõ lý do, nguyên nhân của từng vấn đề chưa chắc chắn, thiếu tin cậy như: số liệu, dữ liệu (thiếu thông tin, dữ liệu cần thiết; số liệu, dữ liệu quá cũ, thiếu độ tin cậy...); từ phương pháp đánh giá (tính phù hợp, độ tin cậy của phương pháp...); trình độ chuyên môn của các chuyên gia và các nguyên nhân khác.

VII. YÊU CẦU VỀ THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG, TIÊU CHUẨN QUY CÁCH HỒ SƠ QUY HOẠCH

1. Báo cáo tổng hợp quy hoạch: Trình bày đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 28 Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ và theo các nội dung nhiệm vụ yêu cầu.

2. Báo cáo tóm tắt: Trình bày ngắn gọn, rõ ràng, đủ thông tin, thể hiện được các nội dung quan trọng của Báo cáo tổng hợp quy hoạch.

3. Các báo cáo nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch: Thực hiện theo yêu cầu của nhiệm vụ xây dựng nội dung tích hợp quy hoạch.

4. Hệ thống bản đồ

4.1. Bản đồ in tỷ lệ 1:250.000 - 1:1.000.000:

Bản đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của tỉnh trong vùng và cả nước.

4.2. Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:25.000 – 1:100.000

Các bản đồ về hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, phân bố dân cư, hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của tỉnh:

- Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên của tỉnh;
- Bản đồ hiện trạng kinh tế - xã hội của tỉnh;
- Bản đồ hiện trạng phân bố dân cư, hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn;
- Bản đồ hiện trạng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của tỉnh;

Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng;

Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn;

Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng;

Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật;

Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội;

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

Bản đồ xây dựng vùng liên huyện (các hành lang kinh tế; vùng động lực kinh tế; vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn);

Bản đồ quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh (tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản);

Bản đồ định hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh;
Bản đồ định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu;
Bản đồ quy hoạch tỉnh;
Bản đồ xây dựng vùng huyện;
Một số bản đồ tích hợp, lĩnh vực khác

4.3. Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:25.000 – 1:75.000:

Bản đồ hiện trạng và định hướng phát triển các khu vực trọng điểm của tỉnh tỷ lệ 1:10.000-1:25.000.

5. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược: Thực hiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Các tài liệu có liên quan khác

- Dự thảo văn bản trình thẩm định quy hoạch.
- Dự thảo văn bản trình phê duyệt quy hoạch.
- Dự thảo Quyết định phê duyệt quy hoạch.
- Các tài liệu liên quan khác.

7. Cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh Bắc Giang (địa CD).

8. Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch

- Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch
- Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

Phần III:

YÊU CẦU VỀ TÍNH KHOA HỌC, TÍNH THỰC TIỄN, ĐỘ TIN CẬY CỦA PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH

I. YÊU CẦU VỀ TÍNH KHOA HỌC, THỰC TIỄN, ĐỘ TIN CẬY CỦA PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN LẬP QUY HOẠCH

Phương pháp tiếp cận lập quy hoạch phải đảm bảo tính khoa học, phù hợp với thực tiễn và có độ tin cậy cao đáp ứng được một số yêu cầu sau:

1. Yêu cầu chung của phương pháp tiếp cận lập quy hoạch

- Đảm bảo phù hợp và cụ thể hóa các bước đi của Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2030, các nội dung tiếp cận đảm bảo nguyên tắc tích hợp, các yêu cầu của nội dung hợp phần, tính phù hợp của quy hoạch, cách thức tiến hành phù hợp với năng lực triển khai của các đối tượng tham gia vào quá trình xây dựng quy hoạch.

- Tiếp cận tổng thể, quá trình triển khai quy hoạch có sự phối hợp đảm bảo các yêu cầu tổng thể, các nhiệm vụ quy hoạch được thực hiện đảm bảo tính liên ngành, liên lãnh thổ, gắn với không gian, phương pháp phân tích tổng hợp kết hợp cả định lượng và định tính.

- Các nội dung quy hoạch được thực hiện thông qua quá trình phối hợp, lựa chọn các bước đi và ưu tiên không gian phát triển trong từng giai đoạn phù hợp với nguồn lực huy động, đảm bảo nguyên tắc thị trường đạt hiệu quả tổng thể, lâu dài hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững.

2. Một số phương pháp tiếp cận chủ yếu được sử dụng trong quá trình lập quy hoạch

(1) Phương pháp tiếp cận lập quy hoạch phát triển bền vững (đa mục tiêu kinh tế - xã hội - môi trường): Là phương pháp lập quy hoạch để đảm bảo được đồng thời các mục tiêu về phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

(2) Phương pháp tiếp cận lập quy hoạch tích hợp: Là phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững, đảm bảo được sự thống nhất, đồng bộ trong xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch.

(3) Phương pháp tiếp cận lập quy hoạch có sự tham gia nhiều bên, kết hợp nhiều chiều (từ dưới lên, từ trên xuống...): Là phương pháp tiếp cận với sự tham gia thực chất của các thành phần có liên quan (bao gồm cả các cơ quan Trung ương và các cơ quan ở địa phương, chính quyền cấp cơ sở, người dân và các đối tượng chịu sự tác động của quy hoạch). Đồng thời, phải chủ động phối hợp, cập nhật thông tin về quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng trong quá trình lập quy hoạch để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các cấp quy hoạch.

(4) Phương pháp tiếp cận đảm bảo nguyên tắc thị trường: Không tính toán quy mô, khối lượng các sản phẩm hàng hóa để đưa vào mục tiêu quy hoạch (chỉ đưa vào trong quá trình phân tích); chỉ xác định các chức năng sử dụng chung, không xác định rõ tên dự án riêng theo sở hữu; các nội dung định hướng, dự báo, dự liệu các khả năng có thể xảy ra là các nội dung sử dụng để tham khảo định tính, nắm bắt xu hướng như một yếu tố cấu thành để lựa chọn phương án tổng thể; quy hoạch có tính dự báo nhưng không làm thay thị trường.

II. YÊU CẦU VỀ TÍNH KHOA HỌC, THỰC TIỄN, ĐỘ TIN CẬY CỦA PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH

1. Yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp lập quy hoạch

- Phương pháp lập quy hoạch phải phù hợp với thực tế của Việt Nam; tôn trọng và đảm bảo tính thị trường; bao hàm được tác động của khu vực và quốc tế; phát huy tối đa nội lực, khai thác hiệu quả nguồn lực từ bên ngoài; tính toán đầy đủ nguồn nội lực, chủ động trong mọi tình huống để phát triển nhanh và bền vững.

- Phương pháp lập quy hoạch bảo đảm tính rà soát, bổ sung, điều chỉnh phù hợp với tình hình và bối cảnh mới trong và ngoài nước; đồng thời phương pháp lập quy hoạch đảm bảo tính phản biện của cộng đồng.

- Các phương pháp lập quy hoạch mang kỹ thuật chuyên ngành phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy định, quy phạm quốc gia ban hành. Hệ thống chỉ tiêu sử dụng trong quy hoạch cần mang tính tổng hợp, phản ánh được bản chất các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường.

- Các phương pháp lập quy hoạch liên quan đến vấn đề lượng hóa trong xử lý tổng hợp quy hoạch tỉnh cần được xem xét trên nguyên tắc hiệu quả cho toàn bộ hệ thống.

- Các phương pháp lập quy hoạch cần đảm bảo tính lô-gic, chặt chẽ, khoa học, thống nhất và có khả năng đo lường để các kết quả có thể theo dõi, giám sát, kiểm tra sau khi báo cáo quy hoạch được phê duyệt.

- Các phương pháp lập quy hoạch phải căn cứ vào thực tiễn (tư liệu, số liệu tin cậy), các hệ thống định mức phù hợp với thực tế, phản ánh được bản chất của thực tiễn, dựa trên yêu cầu thực tế của quốc gia, vùng, tỉnh. Những thông tin cần thiết cho việc lập quy hoạch phải phù hợp và tương thích với thông tin và chỉ tiêu kinh tế - xã hội hiện có và được sử dụng trong hệ thống thống kê và kế hoạch của tỉnh, vùng TDMNPB và cả nước.

- Thông tin phục vụ lập quy hoạch tỉnh phải được thu thập từ các nguồn thông tin chính thống, các cơ quan có chức năng cung cấp thông tin, hoặc từ các nguồn thông tin đáng tin cậy, và đáp ứng các yêu cầu về:

+ Thu thập thông tin phục vụ quy hoạch: Thông tin được thu thập phải có sự xác nhận của bên cung cấp thông tin về tính xác thực của thông tin, chú trọng nguồn thông tin, dữ liệu thu thập từ hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

+ Xử lý tổng hợp thông tin phải được sử dụng các phương pháp xử lý thông tin có tính khoa học; các phương pháp tính toán, kết quả tính toán dữ liệu thứ cấp phải được lưu giữ, được công khai cách tính toán với hội đồng thẩm định quy hoạch.

+ Đánh giá hiện trạng phát triển phải được thực hiện căn cứ trên thông tin, dữ liệu chính thống và thông tin đã được xử lý, tổng hợp bằng phương pháp khoa học; nội dung đánh giá, nhận định bằng lời phải có thông tin và số liệu minh chứng kèm theo.

+ Phương pháp dự báo, kết quả dự báo, thông tin sử dụng trong dự báo được lưu trữ và sẵn sàng cung cấp cho cơ quan phản biện.

+ Lập bản đồ thể hiện phương án quy hoạch: Dữ liệu bản đồ phải được thu thập từ các nguồn dữ liệu bản đồ chính thống, đáp ứng được quy chuẩn, tiêu chuẩn bản đồ hiện hành; các phân tích trên cơ sở dữ liệu bản đồ phải được thực hiện bằng các phương pháp khoa học; thông tin về hoạt động phân tích trên cơ sở dữ liệu bản đồ phải được lưu trữ, và sẵn sàng cung cấp cho cơ quan phản biện; độ chính xác và tỷ lệ bản đồ của mỗi loại bản đồ được lập theo yêu cầu cụ thể của nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh.

2. Phương pháp lập quy hoạch

Các phương pháp chủ yếu lập quy hoạch tỉnh để đáp ứng yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy và yêu cầu về tiến độ lập quy hoạch. Lập quy hoạch tỉnh Bắc Giang sử dụng các phương pháp sau:

- (1) Phương pháp tích hợp quy hoạch;
- (2) Phương pháp nghiên cứu tại bàn;
- (3) Phương pháp điều tra, thu thập xử lý thông tin, dữ liệu;
- (4) Phương pháp phân tích hệ thống, phân tích chuyên ngành;
- (5) Phương pháp so sánh đối chiếu, lồng ghép bản đồ với việc áp dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin địa lý (GIS);
- (6) Phương pháp thực chứng, ứng dụng từ các bài học thực tiễn;
- (7) Phương pháp dự báo phát triển và quy hoạch chiến lược;
- (8) Phương pháp xây dựng các kịch bản phát triển;
- (9) Phương pháp quy hoạch xây dựng các phương án phát triển và tối ưu hóa;
- (10) Phương pháp chuyên gia, hội nghị, hội thảo;
- (11) Một số phương pháp khác phù hợp với quy trình kỹ thuật và tính đặc thù của tỉnh.

Phần IV:

YÊU CẦU VỀ KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH

I. VỀ KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 của Chính phủ, thời hạn lập quy hoạch tỉnh là 24 tháng kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt, song Tỉnh sẽ phấn đấu đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch nên thời gian lập quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 dự kiến là 18 tháng. Kế hoạch, tiến độ chi tiết như sau:

STT	Nội dung nhiệm vụ	Thời gian	Hồ sơ/sản phẩm đầu tư	Cơ quan, đơn vị thực hiện
I	Giai đoạn đầu kỳ quy hoạch			
1.1	Lựa chọn đơn vị tư vấn lập quy hoạch và các nội dung đề xuất; Báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược (ĐMC)	01/2020	Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị tư vấn	UBND tỉnh/Sở KH&ĐT/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.2	Tổ chức khảo sát, thu thập và xử lý tài liệu, thông tin, số liệu	01-02/2020	Báo cáo điều tra khảo sát, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu	Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.3	Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh	01-02/2020	Các báo cáo chuyên đề đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh	Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.4	Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn	02-4/2020	Các báo cáo chuyên đề về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn	Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.5	Xây dựng các nội dung đề xuất tích hợp vào Quy hoạch tỉnh	02-5/2020	Các báo cáo nội dung đề xuất theo yêu cầu	Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
II	Giai đoạn giữa kỳ			

STT	Nội dung nhiệm vụ	Thời gian	Hồ sơ/sản phẩm đầu tư	Cơ quan, đơn vị thực hiện
1	Xây dựng nội dung QH tỉnh		Các báo cáo chuyên đề, nội dung đề xuất liên quan	Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.1	Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển tỉnh	02/2020-5/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.2	Xây dựng phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh	02/2020-5/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.3	Nghiên cứu lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội	02/2020-6/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.4	Nghiên cứu, xây dựng phương án quy hoạch hệ thống đô thị	02/2020-6/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, TP
1.5	Nghiên cứu xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội	02/2020-6/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.6	Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	02/2020-6/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.7	Xây dựng phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	02/2020-6/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.8	Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh	03-06/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.10	Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	03-06/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành;

STT	Nội dung nhiệm vụ	Thời gian	Hồ sơ/sản phẩm đầu tư	Cơ quan, đơn vị thực hiện
	nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra			UBND các huyện, thành phố
1.11	Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	03-06/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, TP
1.12	Xây dựng danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện	03-06/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.13	Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	03-07/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.14	Xây dựng hệ thống bản đồ	04-09/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.15	Xây dựng báo cáo quy hoạch	04-09/2020		Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.16	Xây dựng và xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch tỉnh	02/2020-6/2020		Sở KH&ĐT/Tổ chức tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.17	Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch	06-09/2020		Sở KH&ĐT/Tổ chức tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.18	Xây dựng các sản phẩm của quy hoạch tỉnh	04-09/2020	Báo cáo tổng hợp, Báo cáo tóm tắt	Sở KH&ĐT/Tổ chức tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
1.19	Tổ chức các cuộc hội thảo chuyên đề, hội thảo thảo khoa học xin ý kiến	6-9/2020		Sở KH&ĐT/Tổ chức tư vấn/các sở, ban ngành;

STT	Nội dung nhiệm vụ	Thời gian	Hồ sơ/sản phẩm đầu tư	Cơ quan, đơn vị thực hiện
	các nhà khoa học trong và ngoài tỉnh			UBND các huyện, thành phố
1.20	Xin ý kiến các bộ, ngành Trung ương, các tỉnh giáp ranh; các tổ chức, cá nhân liên quan	9/2020		Sở KH&ĐT/Tổ chức tư vấn/các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố
III	Giai đoạn cuối kỳ			
1	Xin ý kiến các cấp của tỉnh			
2.1	Trình UBND tỉnh cho ý kiến về dự thảo quy hoạch	10/2020	Biên bản ý kiến về dự thảo quy hoạch	UBND tỉnh/Sở KH&ĐT
2.2	Trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến	11/2020	Kết luận của Thường vụ Tỉnh ủy	UBND tỉnh/Sở KH&ĐT
2.3	Trình Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh cho ý kiến	12/2021	Kết luận của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh	UBND tỉnh/Sở KH&ĐT
2.4	Trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua QH (sau khi có ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định Trung ương)	7/2021	Nghị quyết HĐND tỉnh	UBND tỉnh/Sở KH&ĐT
2	Tổ chức thẩm định, trình phê duyệt quy hoạch			
2.1	Trình thẩm định quy hoạch	01/2021	Tờ trình thẩm định; thuyết minh quy hoạch	UBND tỉnh/Sở KH&ĐT
2.2	Tổ chức thẩm định quy hoạch	02-3/2021	Biên bản họp thẩm định + Báo cáo thẩm định quy hoạch	Hội đồng thẩm định/UBND tỉnh/Sở KH&ĐT
2.3	Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định	4-5/2021	Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý; bản sao ý kiến góp ý; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý	UBND tỉnh/Sở KH&ĐT/Đơn vị tư vấn

STT	Nội dung nhiệm vụ	Thời gian	Hồ sơ/sản phẩm đầu tư	Cơ quan, đơn vị thực hiện
2.4	Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch	7/2021	Tờ trình; Báo cáo quy hoạch; Dự thảo Quyết định phê duyệt QH; Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về QH; Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; Báo cáo thẩm định QH, báo sao ý kiến của chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan; báo cáo phản biện của tư vấn phản biện độc lập (nếu có); Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về QH	UBND tỉnh
D	CÔNG BỐ QUY HOẠCH	9/2021		UBND tỉnh/Sở KH&ĐT/các sở, ban ngành, địa phương có liên quan
1	Hội nghị công bố Quy hoạch	9/2021		UBND tỉnh/Sở KH&ĐT/các sở, ban ngành, địa phương có liên quan
2	Công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng	9/2021		UBND tỉnh/Sở KH&ĐT/các sở, ban ngành, địa phương có liên quan

II. TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.
- Cơ quan lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan lập quy hoạch.
- Ban Chỉ đạo lập quy hoạch: Do UBND tỉnh Bắc Giang quyết định thành lập tại Quyết định số 1962/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 và Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 20/5/2019.

2. Cơ chế phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan tham gia lập quy hoạch

2.1. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang: Là cơ quan tổ chức lập quy hoạch, có trách nhiệm:

- + Quyết định giao cơ quan lập quy hoạch, cơ quan lập nội dung đề xuất;
- + Xem xét phương án tích hợp do cơ quan lập quy hoạch (Sở Kế hoạch và Đầu tư) trình trong đó tập trung chủ yếu vào xem xét tính khả thi của phương án tích hợp trên các mặt: (i) Việc đảm bảo tuân thủ các quan điểm chỉ đạo; (ii) Việc khả thi về bố trí không gian và tính liên kết các nội dung tích hợp; (iii) Về sự phù hợp với thời gian theo kế hoạch phối hợp giữa các đơn vị lập hợp phần để tích hợp vào quy hoạch cần lập.

Trường hợp phương án được chấp thuận thì các nội dung đề xuất được thể hiện trong nhiệm vụ lập quy hoạch. Trường hợp phương án chưa đảm bảo tính khả thi thì UBND tỉnh yêu cầu cơ quan lập điều chỉnh phương án tích hợp, trình xem xét quyết định.

- + Trong trường hợp xuất hiện vấn đề phát sinh trong quá trình lập, UBND tỉnh yêu cầu cơ quan lập báo cáo và đề xuất biện pháp xử lý đối với vấn đề phát sinh. Trường hợp vấn đề phát sinh nằm ngoài thẩm quyền của UBND tỉnh thì có văn bản báo cáo lên cấp cao hơn để giải quyết.

2.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Là cơ quan lập quy hoạch, có trách nhiệm:

- + Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch;

+ Báo cáo UBND tỉnh xem xét trình thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch; Thuê tư vấn đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Nghị định 37/2019/NĐ-CP và Thông tư 08/2019/TT-BKHĐT;

- + Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai thực hiện kế hoạch lập quy hoạch theo nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt;

+ Thuê tư vấn đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Nghị định hướng dẫn thi hành lập quy hoạch để lập quy hoạch;

- + Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng quy hoạch tỉnh. Trường hợp còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến, đề xuất phương án, báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định; hoàn thiện quy hoạch theo ý kiến kết luận của UBND tỉnh;

+ Báo cáo UBND tỉnh xem xét trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch theo quy định.

2.3. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố:

- + Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức xây dựng các nội dung tích hợp vào quy hoạch theo sự phân công của UBND tỉnh và theo nhiệm vụ và kế hoạch lập quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt;

+ Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và tổ chức tư vấn lập quy hoạch phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch.

+ Đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch.

+ Phối hợp với cơ quan lập quy hoạch và tổ chức tư vấn lập quy hoạch xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch.

+ Điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công xây dựng khi có yêu cầu của cơ quan lập quy hoạch.

+ Chịu trách nhiệm trước cơ quan tổ chức lập quy hoạch về chất lượng và thời gian thực hiện nội dung quy hoạch được phân công xây dựng và được tích hợp vào quy hoạch cần lập.

Phần V:

DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH TỈNH

I. CĂN CỨ, PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG DỰ TOÁN

1. Căn cứ xác định dự toán kinh phí lập Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;
- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Hướng dẫn định mức cho hoạt động quy hoạch;
- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính về việc Quy định về giá trong hoạt động Quy hoạch;
- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;
- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;
- Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Quyết định số 800/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
- Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 800/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015.

2. Nội dung kinh phí lập Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

2.1. Chi phí cho hoạt động lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch

Chi phí cho hoạt động lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh gồm:

- + Chi phí cho hoạt động trực tiếp;
- + Chi phí cho hoạt động gián tiếp.

2.2. Chi phí cho hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố quy hoạch

Chi phí cho hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch tỉnh bao gồm:

- + Chi phí cho hoạt động trực tiếp;
- + Chi phí cho hoạt động gián tiếp;
- + Chi phí cho hoạt động lập các nội dung đề xuất;
- + Chi phí cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược.

3. Phương pháp tính dự toán kinh phí lập quy hoạch tỉnh

3.1. Xác định hệ số K của tỉnh

Căn cứ theo Mục 3 và Mục 4 trong Phụ lục 1 của Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT, việc áp dụng tính định mức cho tỉnh Bắc Giang được tính như sau:

Hệ số K của tỉnh Bắc Giang được tính: $K = H_{1T} \times H_{2T} \times H_{3T} \times K_1$

Trong đó: $H_{1T} = \log(1.810)/\log(1.400) = 1,035$

$H_{2T} = \log(3.895,586)/\log(5.000) = 0,97$

$H_{3T} = \log(108.914)/\log(75.000) = 1,033$

$K_1 = 1$

$K = 1,034 \times 0,97 \times 1,03 \times 1 = 1,039$

3.2. Định mức ngày công cho các hoạt động trực tiếp

Định mức ngày công cho các hoạt động trực tiếp của Quy hoạch tỉnh Bắc Giang sẽ là:

$B_{\text{Bắc Giang}} = B_{\text{chuẩnT}} \times K$

Trong đó: $B_{\text{Bắc Giang}}$ là định mức ngày công cho các hoạt động trực tiếp của Quy hoạch tỉnh Bắc Giang;

$B_{\text{chuẩnT}}$ định mức ngày công cho các hoạt động trực tiếp của Quy hoạch tỉnh chuẩn

3.3. Mức lương đối với chuyên gia tư vấn

Căn cứ quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH, mức lương của từng loại chuyên gia được xác định như sau:

- Chuyên gia loại 1 (CG1): Lương tháng 40.000.000 đồng/tháng; lương tuần: 11.076.923 đồng/tuần; lương ngày: 2.000.000 đồng/ngày.

- Chuyên gia loại 2 (CG2): Lương tháng 30.000.000 đồng/tháng; lương tuần: 8.307.692 đồng/tuần; lương ngày: 1.500.000 đồng/ngày.

- Chuyên gia loại 3 (CG3): Lương tháng 20.000.000 đồng/tháng; lương tuần: 5.538.462 đồng/tuần; lương ngày: 1.000.000 đồng/ngày.

- Chuyên gia loại 4 (CG4): Lương tháng 15.000.000 đồng/tháng; lương tuần: 4.153.846 đồng/tuần; lương ngày: 750.000 đồng/ngày.

3.4. Kinh phí cho mỗi hoạt động trực tiếp, kinh phí xây dựng nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh:

Kinh phí cho mỗi hoạt động trực tiếp, kinh phí xây dựng nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh được tính theo lương tháng, lương tuần, lương ngày tương ứng với mỗi loại chuyên gia.

II. DỰ TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG LẬP QUY HOẠCH TỈNH

Tổng kinh phí cho hoạt động lập quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là **35.192.625.000 đồng** (Ba mươi năm tỷ, một trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm hai mươi năm nghìn đồng). Trong đó:

- Dự toán kinh phí cho hoạt động lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch là 568.524.000 đồng (Năm trăm sáu mươi tám triệu, năm trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

- Dự toán kinh phí cho hoạt động lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố quy hoạch là 34.624.101.000 đồng (Ba mươi bốn tỷ, sáu trăm hai mươi bốn triệu, một trăm linh một nghìn đồng). Gồm:

+ Chi phí cho hoạt động trực tiếp (chưa bao gồm thuế VAT 10%): 15.447.399.000 đồng

+ Chi phí cho hoạt động lập các nội dung đề xuất (chưa bao gồm thuế VAT 10%): 11.838.750.000 đồng.

+ Chi phí cho hoạt động đánh giá môi trường chiến lược (tính theo Thông tư liên tịch số 50/2012/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2012 của liên Bộ: Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường): 384.048.193 đồng.

+ Chi phí cho hoạt động gián tiếp: 1.163.220.000 đồng.

+ Thuế VAT (10%): 2.885.342.000 đồng

+ Chi dự phòng: 2.885.342.000 đồng.

(Có Thuyết minh chi tiết dự toán kèm theo)